

Ca Văn Thỉnh

HÀO KHÍ ĐỒNG NAI^(*)

I

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm của vùng đồng bằng Nam Bộ, vùng đất cực nam của Tổ quốc. Từ khi người Việt mới bắt đầu khai khẩn, Nam Bộ đã sản xuất lương thực dư ăn, thường cung cấp cho các miền ngoài. Về sau, nhờ mở mang thêm công nghiệp, chủ yếu là tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, có hàng tiêu dùng cung cấp cho các nơi, thành phố Sài Gòn trở thành trung tâm kinh tế của toàn vùng. Do có nhiều hàng hóa và có phương tiện đi lại đường sông - sông Sài Gòn, tàu vận tải hàng vận tấp vào ra được - nên việc thông thương với nước ngoài được mở mang, thành phố trở thành một trung tâm giao dịch quốc tế.

Do Sài Gòn và Nam Bộ là cửa ngõ của nước ta, lại là vùng kinh tế trù phú, đế quốc Pháp tham tàn đưa quân đến cướp nước ta. Đất Nam Bộ phì nhiêu trở thành bãi chiến trường. Người nông dân cần cù trở thành chiến sĩ. Các nhà nho yêu nước đứng lên chiêu mộ nghĩa quân, làm tham mưu cho các lãnh tụ khởi nghĩa. Người không có hoàn cảnh trực tiếp đánh giặc thì đánh giặc bằng bút "*đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*" như nhà thơ nổi tiếng Nguyễn Đình Chiểu.

Theo sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, đất Đồng Nai từ xưa đã từng sản sinh "*nhiều người trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, giới phụ nữ cũng vậy*". Đến giữa thế kỷ XVIII, nổi lên trung tâm văn hóa giáo dục Hòa Hưng, nhà giáo dục Võ Trường Toản có nhiều uy tín đã dày công bồi dưỡng khí tiết truyền thống cho lớp thanh niên.

Khi có giặc, sĩ phu và nhân dân đã nhất tề đứng dậy chống giặc, hào khí ngút trời. Triều đình nhu nhược đầu hàng nhưng nhân dân không hàng, vừa tiếp tục chống giặc vừa chống lệnh bãi binh của triều đình. Trong hoàn cảnh lễ giáo phong kiến còn trói buộc mà biết và dám đặt vận nước trên lệnh vua, thật đáng ca ngợi. Anh hùng Trương Định không theo lệnh vua, được nghĩa sĩ tôn làm Bình Tây đại nguyên soái.

Hào khí Đồng Nai đã làm nức lòng nhân dân cả nước và được lưu truyền như một trong những biểu hiện rực rỡ của truyền thống dân tộc. Hào khí đó thể hiện đậm nét trong bốn câu thơ của nghĩa sĩ Hồ Huân Nghiệp làm trước giờ hy sinh:

*"Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi,*

^(*) In lần đầu năm 1983, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

*Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyện cao đường bạch phát thù.*"

Dịch nghĩa:

*Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai ngay thảo quyết tôn thờ.
Thân này sống chết không màng nhắc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ¹.*

Hào khí đó được các sĩ phu cả nước đánh giá rất cao. Danh sĩ Mai Nham Trần Bích San, người tỉnh Nam Định, có thời giữ chức Lễ bộ sự vụ tại triều đình, đã ca ngợi:

*"Thử địa đa hào kiệt,
Du du cố quốc tình."*

Dịch nghĩa:

*Đất ấy lắm hào kiệt,
Tình cố quốc mộng mênh².*

Nguyễn Thông quê tỉnh Gia Định, đậu cử nhân, người có công ghi lại sự tích những anh hùng liệt sĩ Trương Định, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt đã viết:

"Từ khi Tây gây biến ở Lục Tỉnh, sĩ phu và dân chúng liều mình đứng lên, kháng khái chịu chết, kẻ không xiết được, như Đỗ Trình Thoại ở Tân Hòa, Nguyễn Lịch ở Tân An đều là những tấm gương chói lọi. Còn như ở chốn làng xa ngõ hẻm, những trinh phụ, liệt nữ, trọng nghĩa không chịu ô nhục, chống giặc đến chết, chính tôi biết được có hơn chục người..."³

Chỉ riêng hai người được nhắc tên kể trên cũng đã đủ tượng trưng cho khí tiết của sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ Lục Tỉnh trong cuộc kháng Pháp. Đỗ Trình Thoại, đậu cử nhân, thấy quân triều đình thua ở Gia Định, Tây chiếm Tân Hòa, ông mộ quân đánh đồn giặc, bị tử trận. Còn Nguyễn Lịch ở Tân An, chính là Nguyễn Trung Trực, khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, triều đình cử ông ra làm lãnh binh ở Phú Yên, ông không đi, ở lại Nam Bộ lập căn cứ chống Pháp ở Hòn Chông. Bị giặc bắt, ông không khuất phục, nói thẳng vào mặt chúng: *"Bao giờ hết cỏ đất này thì mới hết người đánh Tây"*.

Trong nhân dân, có người làm thơ viếng ông như sau:

*"Thư kiếm tông nhung tự thiếu niên,
Yêu gian đảm khí hữu Long tuyên.*

¹ Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX. NXB Văn học Hà Nội, 1970, trang 120.

² Như trên, trang 323. Chu Thiên dịch thơ.

³ Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX. Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1970, trang 117. Lê Thước và Phạm Khắc Khoan dịch.

*Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,
Bão hận thâm cừu bất đãi thiên."*

Dịch nghĩa:

*Kiểm sách theo quan tị thiếu thời,
Bên lưng dững khí ánh gương ngời,
Anh hùng gặp buổi không nơi tựa,
Ôm mối thù sâu chẳng đợi trời).*

Xem mấy vần thơ điệu, ta thấy được rằng người chết đã anh hùng, mà người sống cũng bất khuất.

Con người Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước mũi súng của quân thù đã nắm vững và phát huy hào khí của dân tộc từng được hun đúc qua hàng nghìn năm chống giặc.

Bác Hồ nói: *"Dân tộc ta là một, nước Việt Nam là một"*.

Do đó truyền thống Việt Nam là một.

Bác Hồ cũng nói: *"Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam, sông có thể cạn, núi có thể mòn song chân lý ấy không bao giờ thay đổi"*.

Đồng bào Nam Bộ mang trong người truyền thống Việt Nam, thấm nhuần văn hóa Việt Nam đặc sắc. "Hào khí Việt Nam", trong những điều kiện lịch sử đặc biệt của Nam Bộ thời bấy giờ, tất yếu làm nảy sinh "hào khí Đồng Nai", cũng như sau này phát triển thành "hào khí Thành đồng Tổ quốc."

Đó cũng chính là "Hào khí Việt Nam" được làm phong phú thêm trong hoàn cảnh lịch sử mới.

Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng ta, chỉ rõ:

"Tất cả những gì là cốt tử của tinh thần dân tộc, của văn hóa dân tộc, tất cả những gì đào tạo nên con người Việt Nam, tất cả cái gì mà quá trình đấu tranh của dân tộc đã để lại trong con người Việt Nam, tất cả những cái đó đều có trong người miền Nam và người miền Bắc".

Đồng chí cũng nói thêm:

*"Trong quá trình phát triển vào Nam cái cốt tủy, cái tinh túy của dân tộc tuy căn bản có giữ, nhưng về một mặt nào hay một phạm vi nào đó, có bớt đi ít nhiều, nhưng một mặt khác, nó lại sáng tạo thêm, phát triển thêm. Nhờ đó, tính chất dân tộc của chúng ta thêm phong phú"*⁴.

* * *

Vậy, cốt tử của tinh thần dân tộc là gì ?

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975 của dân tộc ta, đánh bại tên đế quốc Hoa Kỳ hùng

⁴ Lê Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, trang 40 - 41.

manh nhất thế giới, một nhà báo Mỹ, ông T.D.Ôn-man đã viết một câu nhiều ý nghĩa: “*Hoa Kỳ tự cho là mình vượt ra ngoài những qui tắc lịch sử trước đây không những đã được áp dụng cho Pháp mà cả cho Nhật và cả cho đạo quân Mông Cổ nữa*”⁵.

Viết như vậy, nhà báo Mỹ cho thấy là ông ta có nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Thế giới đã ít nhiều có nghe nói đến cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 của nhân dân ta, lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật. Thế giới cũng được biết cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta, đánh bại thực dân Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã trở thành biểu tượng của Việt Nam, của một dân tộc quyết tâm đánh thắng chủ nghĩa đế quốc, đã trở thành niềm tự hào của những dân tộc Á, Phi bị chủ nghĩa thực dân áp bức. Gần đây hơn, mọi người đều biết cuộc kháng chiến chống Mỹ. Nhưng khi nhắc đến đạo quân Mông Cổ là nhà báo Mỹ muốn nhắc đến những chiến thắng của ông cha ta đời Trần, hay nói rộng hơn, nhắc đến truyền thống chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của ông cha ta.

Vó ngựa của đạo quân Nguyên Mông, của Thành Cát Tư Hãn và Hốt Tất Liệt đã giẫm lên miền Đông Á, Trung Á, giày xéo lên một phần châu Âu, đã thống trị một nước lớn như Trung Hoa hơn một trăm năm. Đạo quân bách chiến bách thắng đó đã bị đánh bại ở Việt Nam và không phải một lần mà tới ba lần.

Sự kiện đó quả là một đề tài hấp dẫn đối với những nhà sử học.

Dân tộc Việt Nam lấy đâu ra sức mạnh để có thể tồn tại được dưới sức ép trường kỳ của một nước phong kiến lớn phương Bắc, hàng ngàn năm bị lệ thuộc mà không bị đồng hóa, lại đánh bật quân thù ra khỏi nước và sau đó liên tiếp đánh bại chúng?

Đó là sức mạnh của tinh thần yêu nước, của ý chí chống giặc, của khí phách anh hùng được rèn luyện, thử thách lâu dài từ buổi sơ khai dựng nước cho tới ngày nay. Những cuộc xâm lược và khởi nghĩa chống xâm lược, chiến tranh giữ nước đã diễn ra trên dải đất Việt Nam như sau:

Tất cả các triều đại phong kiến phương Bắc đều có dã tâm xâm lược Việt Nam: Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh.

Thời Hán, Đường, chúng đã đô hộ ta ngót một nghìn năm và dân ta khởi nghĩa cả thảy chín lần: Hai Bà Trưng (40 - 43), Bà Triệu (248), Lý Bí (544 - 603), Triệu Quang Phục (549), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766 - 791), Dương Thanh (819 - 820), Khúc Thừa Dụ (906 - 907), Khúc Thừa Mỹ (917 - 923). Cuộc khởi nghĩa thứ mười, với chiến thắng Bạch Đằng (938) nhân dân ta mới giành lại được chủ quyền dân tộc, thời Ngô Quyền.

Những thế kỷ sau là những thế kỷ liên tục chống ngoại xâm: chống quân Tống hai lần (981 và 1076 - 1077), chống Mông Nguyên ba lần (1258, 1285 và 1287 - 1288), chống quân Minh (1407 - 1426), chống quân Thanh (1787). Nếu thêm vào đó dã tâm của quân Tưởng năm 1945 và bọn bành trướng Bắc Kinh hiện nay đối với nước ta thì ta sẽ có được bức tranh hoàn chỉnh về ý đồ xâm lược của nước láng giềng phương Bắc.

Sau giặc phương Bắc, đến giặc phương Tây: Pháp đánh chiếm nước ta trong vòng tám mươi năm và trong thời gian đó, nhân dân ta ít ra đã mười một lần khởi nghĩa chống lại chúng: Nam

⁵ T. D. On-man, “Hai mươi năm dính líu của Mỹ ở Đông Dương”, báo Bưu điện Băng Cốc, số ra ngày 18-5-1975.

Kỳ kháng chiến (1861), Văn Thân Nghệ Tĩnh (1874), Cần Vương (1885 - 1898), Yên Thế (1885 - 1913), Đông Du (1904 - 1909), Thái Nguyên (1917), Yên Bái (1929), Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931), Nam Kỳ Khởi Nghĩa (1940), Đô Lương (1942).

Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, nhân dân ta lại bắt đầu ngay cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) và ngay sau khi đánh bại quân Pháp ở Điện Biên Phủ, lại tiếp tục cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975).

Gần đây nhất là cuộc đánh trả bọn Pôn Pốt, ở mặt trận Tây Nam (1976 - 1979), bọn Trung Quốc xâm lược ở mặt trận phía Bắc (1979).

Những cuộc chiến đấu và chiến thắng liên tiếp như vậy đã hun đúc nên *Hào khí Việt Nam*. Nhân dân ta ngày nay vô cùng tự hào về những gì ông cha ta đã làm để giữ nước và dựng nước, để bảo vệ những gì là cốt tử của tinh thần dân tộc.

Nhà báo Mỹ nói trên đã nhắc đến quân Mông Cổ, đạo quân một thời đã làm cho các triều đại phong kiến châu Âu khiếp đảm. Chúng tôi muốn nhắc lại một trong những thời đại oanh liệt nhất của dân tộc ta: thời Trần với "*Hào khí Đông A*"⁶.

Ai cũng biết là đời Trần, ông cha ta lập chiến công lẫy lừng, ba lần đánh thắng quân Mông Nguyên. Đại lược những sự kiện lịch sử trong thế kỷ XIII về phía Việt Nam, về phía Trung Quốc (nhà Nguyên) và mối quan hệ Việt - Trung trước cuộc xâm lược của chúng như sau:

Về phía Việt Nam: Nước ta bấy giờ lấy tên là Đại Việt. Thời kỳ ấy, ở phía Bắc, các bộ lạc Mông Cổ tập hợp lại thành một quốc gia, qua những cuộc chinh phục đẫm máu, lập nên đế quốc Mông Cổ rộng lớn, đang có dã tâm tiến xuống phương Nam. Năm 1257, muốn xâm lược nước ta và tạo một bàn đạp đánh nhà Tống từ phía Nam, quân Mông Cổ từ nước Đại Lý (nay là Vân Nam) ồ ạt tràn vào nước ta. Trước thế giặc dùng kỵ binh chớp nhoáng tấn công như vũ bão, quân ta đã tạm thời rút khỏi Thăng Long, để rồi sau đó phản công lại chúng, đánh cho chúng bỏ chạy tán loạn. Đó là năm 1258, tức năm Nguyên Phong (niên hiệu vua Trần Thái Tông) thứ bảy. Chiến thắng đầu tiên đó đã nâng cao sĩ khí của quân ta. Nhà vua hay thơ Trần Nhân Tông ghi lại hình ảnh:

"Bạch đầu quân sĩ tại,

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong."

(Xuân nhật yết Chiêu lăng)

Dịch nghĩa:

Người lính già đầu bạc,

Kể mãi chuyện Nguyên Phong.

Nhà vua Trần Nhân Tông chính thức lên ngôi năm 1279 mới hai mươi một tuổi. Ông ra đời khi quân ta thắng giặc Mông Nguyên lần thứ nhất. Ông lên ngôi thì người lính chiến thắng

⁶ Chữ *Trần* có thể chiết tự thành chữ *Đông* và chữ *A*. *Hào khí Đông A* tức *Hào khí đời Trần*.

Đông Bộ Đầu đã già mà chí khí vẫn hiên ngang.

Năm ông lên ngôi cũng là năm vó ngựa quân Mông Nguyên do Hốt Tất Liệt chỉ huy, giày xéo kinh thành Nam Tống, vĩnh viễn xóa luôn cái tên nhà “Đại Tống” trong lịch sử. Và Hốt Tất Liệt sai sứ giả là Sài Thung ngạo nghễ sang Đại Việt đòi vua Trần Thánh Tông phải sang châu. Bị từ chối, cuối năm đó, Sài Thung lại sang lần thứ hai, thái độ còn hống hách hơn nhưng bị từ chối một lần nữa. Một năm sau, hắn lại sang lần thứ ba, đem theo cả một bộ máy cai trị của “thiên triều” để thay thế triều đình nhà Trần đang tại vị! Nhưng Sài Thung và sau lưng hắn là Hốt Tất Liệt có hùng hổ thế nào nhà Trần vẫn mềm mỏng về sách lược nhưng lại rất cương quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc.

Giặc Mông cho Toa Đô đưa hai vạn quân vào xâm lược Chiêm Thành, định từ đó sẽ đánh ngược trở lên căn cứ của quân ta, tạo thành gọng kìm phía Nam, phối hợp với gọng kìm phía Bắc mà ăn tươi nuốt sống chúng ta như chúng đã nuốt nhà Đại Tống. Thế giặc rất hung dữ, mặt trận lớn nhất ở Khâu Cáp, Nội Bàng chưa đầy mười ngày đã tan vỡ. Cuối năm 1284, đầu năm 1285, quân ta phải cấp bách rút lui để tránh mũi dùi tấn công của giặc. Trong tình thế lưỡng đầu thọ địch, thập phần nguy nan này, ngọn lửa *Hào khí Đông A* bốc lên ngùn ngụt. Trần Quốc Tuấn đồng dạng trả lời vua Trần Thánh Tông: “*Xin bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng!*”.

Trên con thuyền rút ra Hải Đông, nhà vua trẻ tuổi mà anh hùng Trần Nhân Tông đã bình tĩnh viết vào đuôi thuyền hai câu thơ:

*“Côi Kê cự sự quân tu ký,
Hoan, Diễn do tôn thập vạn binh.”*

Dịch nghĩa:

*(Côi Kê việc cũ người nên nhớ,
Hoan, Diễn đang còn chục vạn quân).*

Hai câu thơ như nhắc nhở ai đó đã vội bi quan trước sức ép của giặc, bằng cách nhắc nhở nỗi nhục nếu để mất nước (hận Côi Kê của Việt Vương Câu Tiễn) trong khi hãy còn khả năng chống giặc trong tay. Hai câu thơ, một hào khí lưu lại cho muôn đời.

Không phải chỉ có người đang cưỡi ngựa cầm binh mới có khí phách hào hùng mà người sa cơ bị giặc bắt như Trần Bình Trọng cũng rất đỗi hiên ngang bất khuất: “*Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc!*”.

Bài *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn rất mực hùng tráng: “*Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, ngàn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng*”.

Trần Quang Khải, một danh tướng nhà Trần, cũng đã thể hiện tấm lòng của mình trong thơ đầy khí phách:

*“Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan,*

*Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san."*

(Tụng giá hoàn kinh sư)

Dịch nghĩa:

*Cướp giáo Chương Dương đó,
Bắt thù Hàm Tử đây,
Thái bình nên gắng sức,
Muôn thuở nước non này*

(Phò giá trở về kinh, Trình Đường dịch)

Từ bài thơ này, hai địa danh Chương Dương và Hàm Tử đã vĩnh viễn đi vào lịch sử, được mọi thế hệ truyền tụng. Tháng Năm 1285, Trần Nhật Duật cùng một số tướng sĩ đem quân đón giặc ở cửa Hàm Tử (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng) và trận Hàm Tử đã diễn ra đúng như quân nhà Trần đã dự kiến: quân giặc bị đánh tan. Tiếp theo thắng lợi đó, Trần Quang Khải đem quân đánh úp giặc ở Chương Dương (nay thuộc huyện Thường Tín, ngoại thành Hà Nội) và Thăng Long.

Phạm Ngũ Lão, con người được sử sách ghi là *"tuy xuất thân trong quân ngũ nhưng thích đọc sách, ngâm thơ"* cũng góp phần nêu cao hào khí thời đại mình trong bài *Thuật hoài* :

*"Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu,
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu."*

Dịch nghĩa:

*Múa giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân khí mạnh nuốt sao ngưu,
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.*

Giữa cuộc xâm lược lần thứ nhất và cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Mông Nguyên có một khoảng thời gian hai mươi bảy năm. Thời gian đó không phải là cảnh thái bình, mà chính là thời gian tạm im giữa hai cơn bão. Đó là lúc mà nhà Trần của Đại Việt và giặc Mông Nguyên đấu tranh ngoại giao rất quyết liệt, trong khi hai bên tích cực chuẩn bị cho cuộc chạm trán với nhau trên chiến trường. Thư từ qua lại giữa hai nước, những cuộc tiếp sứ Trung Quốc và những chuyến đi sứ của ta đều thể hiện không những thái độ bất khuất của Đại Việt mà còn biểu lộ một thái độ lúc nào cũng muốn có hòa khí giữa hai nước, miễn là Trung Quốc chịu chấp nhận biên cương hai nước:

*“Giang sơn hữu ý chia Nam, Bắc,
Man, Xúc lòng nào gây chiến binh.
Hô, Việt một nhà nay đó nhĩ,
Dân vui canh cửi chốn biên thành.*

(Thái bình lộ, Nguyễn Trung Ngạn)

Nhưng quân Mông Nguyên đã từng chinh phục Đông, Tây không chịu hạn chế mộng bành trướng của chúng. Bị đánh bại nặng nề trong cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai, Hốt Tất Liệt rất căm tức thấy con hắc làm là Thoát Hoan thua nhục nhã, bỏ kế hoạch xâm lược Nhật Bản, tăng cường lực lượng đưa Thoát Hoan cầm quân sang nước ta một lần nữa để báo thù. Nhưng hào khí của Đại Việt, một lần nữa lại chứng tỏ cao hơn ý chí xâm lược của Mông Nguyên. Quân ta đánh bại địch một trận vang dội nghìn thu trên sông Bạch Đằng, bắt sống hàng loạt tướng lĩnh của địch: Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, tích Ngọc Lệ Cơ. Bài *Bạch Đằng giang phú* (Phú sông Bạch Đằng) của Trương Hán Siêu, nguyên là môn khách của Trần Hưng Đạo, ghi lại chiến công hiển hách này, có những đoạn như sau:

*“Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu?
Có kẻ gậy lê chống trước
Có người thuyền nhẹ bơi sau...
Vái ta mà thưa rằng:
“Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,⁷
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao⁸”
Đương khi ấy:
Thuyền tàu muôn đội, tinh kỳ phất phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói,
Trận đánh được thua chưa phân,
Chiến lũy bắc nam chống đối,
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi.
Kìa:
Tất Liệt thế cường,
Lưu Cung chước dối
Những tường gieo roi một lần,⁹*

⁷ Trùng Hưng là niên hiệu Trần Nhân Tông, Nhị thánh tức Thánh Tông và Nhân Tông bắt sống Ô Mã Nhi.

⁸ Hoằng Thao, con Lưu Cung (vua Nam Hán) bị Ngô Quyền đánh bại, chết đuối trên sông Bạch Đằng.

*Quét sạch Nam bang bốn cõi
Thế nhưng:
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối
...
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng.
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn ¹⁰
Tiếng thom còn mãi, bia miệng không mòn.
Khách chơi sông chừ ử mặt,
Người hoài cổ chừ lệ chan.
Rồi vừa đi, vừa ca rằng:
“Sông Đằng một dải dài ghê,
Sóng hồng cuộn cuộn tuôn về bể Đông.
Nhưng người bất nghĩa tiêu vong,
Ngàn xưa chỉ có anh hùng lưu danh!...”*

(Bùi Văn Nguyên dịch)

Về phía Trung Quốc: Giữa hai cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất và lần thứ hai, giặc Mông Nguyên đã ba lần đánh và đã tiêu diệt nhà Nam Tống. Quân dân nhà Tống có kháng chiến mà thất bại, văn nhân võ tướng người thì chết, kẻ thì đầu hàng giặc. Tả thừa tướng Lục Tú Phu phải cõng vua nhà Tống nhảy xuống biển; hoàng hậu, con cái và gia thần cũng nhảy theo mà chết đến hơn mười vạn người.

Đẹp xong nhà Tống, quân Mông Nguyên càng tỏ ra hung hãn. Chúng sai sứ sang dọa nhà Trần: “*Giang Nam có hơn bốn trăm châu mà không đương nổi một mũi nhọn của Trung Nguyên. So với Giang Nam, An Nam người không nhiều bằng, sao có thể đương nổi với Trung Quốc? Nhà Tống lập nước đã hơn ba trăm năm, một sớm còn bị mất sạch như quét...*”

Điều đáng buồn cho nhà Nam Tống là vị sứ sang dọa dân Đại Việt lại là một kẻ đầu hàng giặc, đem cái nhục mất nước của mình ra mà biểu thiên hạ theo, muốn thiên hạ cũng như mình tôn Hốt Tất Liệt là thánh thiên tử. Nhà Trần chống Mông Nguyên xâm lược, nhưng các vị sứ của ta lần nào sang Trung Quốc cũng tỏ lòng thông cảm với người dân mất nước ở bên đó. Trương Hán Siêu, trong bài thơ *Qua kinh đô nhà Tống*, ngậm ngùi cho người dân nước láng giềng:

“Cung thần tiêu trên núi Cấn, nền cũ đã mất.

⁹ Bỏ Kiên nước Tần khi đánh nước Tấn có nói: Cứ như số quân của ta, gieo roi ngựa xuống sông có thể ngăn dòng sông lại được. Ý nói quân rất đông.

¹⁰ Khi quân Nguyên vào sông Phú Lương, Nhân Tông hỏi Hưng Đạo vương thế giặc ra sao, Hưng Đạo trả lời “*Kim niên tặc nhàn*” (thế giặc năm nay dễ đánh).

*Chỉ thấy cỏ xanh mênh mông che lấp bọn cáo, cây
Chính sự qua tay Vương An Thạch, Thái Kinh bỏ ai gây nên vạ?
Sự tình đến Huy Tông, Khâm Tông thật cũng đáng buồn!
Dời xuống phương Nam, liệu có ngày nào trùng hưng?
Khôi phục lại Trung Nguyên, đã không hẹn được nữa!
Chỉ còn thành quách liền với mây ngoài xa,
Khiến cho người qua đường phải ngâm thơ Thử ly.*

Một số kẻ sĩ, bình thời thì hống hách với các nước láng giềng, khi gặp giặc mạnh hơn thì quỳ gối đầu hàng. Chỉ có một số người yêu nước, mà tiêu biểu là nghĩa sĩ Văn Thiên Tường, ba lần khởi nghĩa đánh Mông Nguyên nhưng bị thất bại. Bị giặc bắt đưa về Bắc, qua sông Linh Đĩnh, ông đã thương cho vận nước suy vong:

*“Sơn hà phá toái phong phiêu như,”
Thân thế phù trầm vũ đả bình.*

(Quá Linh Đĩnh dương)

Dịch nghĩa:

*Non sông đất nước như sợi bông gió thổi bay,
Thân thế chìm nổi như cánh bèo mưa dạt.*

Trước khi bị giặc giết, lúc ngồi trong tù ông đã sáng tác bài *Chính khí ca* nổi tiếng, nêu cao tinh thần yêu nước, vận động nhân dân đứng lên cứu nước. Trong bài *Hoài cổ phú* của nhà giáo Việt Nam ở Hòa Hưng, cụ Võ Trường Toản có hai câu:

*Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ,¹¹ tẩm trung thành đã thấu trời xanh;
Áo Thiên Tường ghi được hai câu,¹² phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.*

Những tác phẩm trong tù của Văn Thiên Tường còn lưu lại, được giáo sư Nhật Bản là Y-Đằng-Bác-Văn đánh giá là “của báu ở Đông phương”, đã có ảnh hưởng gì đối với sĩ phu và người đời sau ở Trung Quốc? Rất tiếc là người ta không tìm thấy ảnh hưởng gì trong nền văn hóa Hán tộc đã thoái hóa. Sống dưới ách thống trị của giặc, đã có sĩ phu làm bồi bút cho giặc, sáng tác bộ tiểu thuyết phản dân tộc, đề cao uy quyền cho tên vua thống trị Nguyên Thành Tông, tức là tiểu thuyết *Tái sinh duyên Mạnh Lệ Quân* còn lưu truyền cho đến nay ở Trung Quốc và thời Pháp thuộc nước ta, có người đã dịch ra tiếng Việt!

Về quan hệ Việt - Trung: Trong giai đoạn lịch sử hai nước láng giềng bị kẻ thù chung Mông Nguyên xâm lược, có những sự kiện sau đây đáng nêu:

Trước hết là *Hội nghị Diên Hồng* của nhân dân Đại Việt biểu hiện *Hào khí Đông A* ba lần liên

¹¹ Võ Mục tức Nhạc Phi, được mẹ ân cần dạy bảo và xăm vào lưng bốn chữ “*Tinh trung báo quốc*”.

¹² Văn Thiên Tường trung nghĩa đến chết, ghi ở vạt áo hai câu đề tự động viên mình “*Xả sinh thù nghĩa*” (Chuộng nghĩa quên thân).

tiếp oanh liệt đánh đuổi đội quân xâm lược hung hãn ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập dân tộc. Trái lại, nhà Tống của Trung Quốc bị mang ách nô lệ trên đầu cổ hơn một thế kỷ (từ năm 1252 - 1368).

Thứ đến là giặc Mông Nguyên đưa quân từ Vân Nam sang xâm lược nước ta lần thứ nhất (1258) nhằm hai mục đích: một là chiếm đóng thống trị nước ta, hai là dùng đất ta làm bàn đạp tiến công phía cực nam Nam Tống, tạo thành hai gọng kìm bắc nam xâm chiếm nhanh toàn thể lãnh thổ Trung Quốc. Nhưng nhờ quân ta chiến thắng giặc Mông Nguyên, đuổi chúng trở về Vân Nam, phá tan gọng kìm phía nam của quân xâm lược, nhờ đó mà nhà Nam Tống còn giữ được độc lập từ 1258 tới 1279, trong hai mươi mốt năm.

Thứ ba là quân Mông Nguyên thống trị chặt chẽ toàn lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn, không còn chỗ dung thân cho những nghĩa sĩ yêu nước làm căn cứ chống giặc. Do đó mà nhà yêu nước Triệu Trung, cựu tướng của Nam Tống đã mang một lực lượng binh sĩ chạy sang Đại Việt, xin tòng chinh dưới quyền của Trần Nhật Duật, góp phần nhỏ vào thắng lợi của trận Tây Kết, diệt quân Toa Đô.

Quan hệ bấy giờ giữa Đại Việt với Mông Nguyên, với Trung Quốc còn để lại dấu ấn trong bài thơ của sứ thần Mông Nguyên là Trần Phu. Đi sứ nước Nam về, Trần Phu cảm tác:

*“Kim qua ảnh lý đàn tâm khổ,
Đồng cổ thanh trung, bạch phát sinh,
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh.”*
(Sứ hoàn cảm sự)

Dịch nghĩa:

*Bóng lờ gương sắt, lòng son đắng,
Tiếng rộn trống đồng tóc đốm hoa,
Được sống trở về mừng vẫn khỏe,
Còn ghê chướng khí giấc Nam Kha.*

Đối với hào khí của dân tộc ta, bọn giặc xâm lược kinh sợ gọi là “chướng khí”!

Sở dĩ tại Hội nghị Diên Hồng, các bô lão đại diện cho ý chí của toàn dân một lòng tung hô lời đánh thép quyết “Đánh!” và *Hào khí Đông A* quyết thắng giặc Mông Nguyên là vì nền văn hóa truyền thống độc đáo của dân tộc ta từ thuở vua Hùng đã nêu *Hào khí Hồng Lạc* và làm nảy sinh *Hào khí Đông A* oanh liệt.

Dân gian còn lưu truyền thiên thần thoại rất đẹp, chuyện Thánh Gióng, ca ngợi tinh thần quật cường chống ngoại xâm. Diễn tả thất bại của giặc Ân:

*Đứa thì sút mũi, sút tai,
Đứa thì chết nhóc vì gai tre ngà.*

Quân của Tần Thủy Hoàng, bạo cường xâm lược nước Âu Lạc ta. Nhân dân ta cùng với An Dương Vương kiên trì đánh du kích mười năm liền, tiêu diệt hàng vạn quân Tần, giết tên tướng Đồ Thư, đuổi giặc về nước. Nhà sử học Tư Mã Thiên, trong sách Sử ký đã ghi: *“Nhà Tần ở phía Bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía Nam thì mắc họa với người Việt”*.

Bọn phong kiến phương Bắc xâm chiếm nước ta với mưu đồ hiểm độc vừa chiếm đất đai, vừa đồng hóa dân tộc ta, bắt dân ta phục tùng “thiên triều”. Phụ nữ nước Nam đập tan câu “phụ nhân nan hóa”, anh dũng khởi nghĩa đánh đổ quân của thiên triều: Hai Bà Trưng cùng toàn dân oanh liệt đuổi tên Tô Định hung ác: *“Mi đâu muốn vẹn toàn khu, Đem đường về cứu nước Ngô nhà mày”*. Bà Triệu khởi nghĩa anh dũng, với lời nói bất hủ *“Chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ...”*.

Ngoài ra còn biết bao cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác mà sử sách chưa ghi hết: Khởi nghĩa lớn của Lý Bí, của Lý Tự Tiên, của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh, Ngô Quyền giành độc lập tự chủ; khởi nghĩa nhỏ có tính nhân dân, sử chỉ ghi năm nổi dậy, không ghi người chỉ huy, như các năm 828, 841, 858, 860, 880... khởi nghĩa này đến khởi nghĩa khác, ít nhất là hai năm, lâu nhất là hai mươi năm. Nhiều nhà sử học Trung Hoa đã ghi rằng nhân dân Giao Châu không ngừng nổi dậy, như sử nhà Tề viết: *“Dân Giao Châu cậy ở nơi hiểm trở, xa xôi, luôn luôn thích phản loạn”*. Lời tiêu biểu là lời của Cao Biền đời nhà Đường: *“Linh khí ở phương Nam không thể lường được”* nếu *“ở lâu tất chuốc lấy tai họa, ta phải mau trở về Bắc”*.

Tên đạo sĩ ấy vì óc mê tín tỏ lời lo sợ “linh khí” nước ta, đó chính là hào khí kiên cường chống ngoại xâm của giống nòi Hồng Lạc.

Hào khí của dân tộc luôn luôn được đề cao, nối tiếp đời này qua đời khác; bùng lên rực rỡ mỗi khi có thời cơ lịch sử. Thấm nhuần hào khí đó, Ngô Quyền với tài thao lược, thắng trận Bạch Đằng hiển hách, diệt Lưu Hoàng Thao, con vua Lưu Cung của Nam Hán. Trận Bạch Đằng đầy hào khí của Ngô Quyền là trận mở đầu, lần thứ hai Lê Hoàn đánh thắng quân nhà Tống xâm lược, tiếp theo là trận Bạch Đằng thứ ba mà hào khí đời Trần đã giúp Trần Quốc Tuấn đập tan cuộc xâm lược lần cuối cùng của giặc Mông Nguyên.

Nguyễn Trung Ngạn, sứ của nhà Trần, sang Trung Quốc, thấy tâm trạng tan rã của người lính Mông Nguyên sau thất bại ở Việt Nam:

*“Lính già từng trải mùi chinh chiến,
Nghe nói Nam chinh ử mặt mày.”*

Hai nền văn hóa Việt Hán khác hẳn nhau

Thái độ của Đại Việt và của nhà Tống Trung Quốc đối với giặc Mông Nguyên chứng tỏ hai nền văn hóa Việt và Hán khác hẳn nhau, như giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã phát biểu:

“Văn hóa Việt phát triển trên lao động sáng tạo của những người dân tự do, sự kề vai sát cánh, chung sức chung lòng của một cộng đồng gồm nhiều dân tộc, gắn bó với nhau trong một gia đình hòa thuận, bình đẳng, biểu tượng của sức sống dồi dào đang trên đà đi lên. Nói tóm lại là cái mầm của lòng yêu độc lập, tự do, nhân ái, đoàn tụ, tinh thần tự chủ, tự lập, sự khẳng định toàn diện quyền sống bất khả xâm phạm của con người.”

Văn hóa Hán dựng lên trên lao động khổ sai của những người nô lệ, qua sự tranh chấp đẫm máu

của các tập đoàn phong kiến để giành quyền lực, tranh nhau bá quyền, thôn tính và tiêu diệt các dân tộc khác. Nói tóm lại bằng cưỡng ép, áp bức, thống trị, chà đạp lên quyền sống của con người”.¹³

Có biết bao sự kiện lịch sử chứng minh tính chất độc đáo của nền văn hóa Việt Nam.

Ở Trung Quốc, hai nhà thơ sống hòa mình với nhân dân cần lao, có ý thức chống văn hóa Đại Hán, chống tập đoàn thống trị bá quyền, bành trướng giành quyền lực, chà đạp quyền sống con người: Đỗ Phủ, thế kỷ thứ VIII cuối đời Đường và Lỗ Tấn, đầu thế kỷ XX mà Bác Hồ của chúng ta thường nhắc tới.

Đỗ Phủ viết:

*“Ngoài biển máu chảy thành biển đỏ,
Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ,
Cửa son rượu thịt ôi
Ngoài đường xương chét buột
Đạo tặc vốn tôi, vua
Áo đai kiêm đạo tặc!”*

Còn Lỗ Tấn, với ngòi bút sắc sảo của mình trong bài *Trước đèn tùy bút*, vạch trần không thương tiếc cái mà các “học giả” đương thời gọi là “Văn minh Trung Quốc” như sau:

“Mặc dù các nhà học giả thích hình thức bề ngoài muốn phô trương như thế nào đi nữa, lúc viết sử đặt ra những đề mục hay ho, nào là “thời đại Hán tộc phát tích”, “thời đại Hán tộc phát triển”, “thời đại Hán tộc trung hưng” gì gì đi nữa, ý tốt có đáng cảm phục đấy, nhưng cách dùng lời thì quá quanh co. Có một cách nói thẳng thắn, thích đáng như sau:

- 1. Thời đại muốn làm nô lệ nhưng không được,*
- 2. Thời đại tạm thời được làm nô lệ”.¹⁴*

Thực trạng nấp đằng sau những danh từ mỹ miều đó cần phải được vạch ra, và chính Lỗ Tấn đã làm việc ấy:

“Bởi vì những sự phân biệt cũ đời xưa truyền lại đến nay vẫn còn làm cho con người cứ cách xa nhau, đến nỗi người này không thể hiểu được nỗi khổ đau của người nọ. Và bởi vì ai cũng có thể có hy vọng sai khiến người khác, ăn thịt người khác, cho nên quên rằng tương lai mình cũng có thể bị người khác sai khiến, bị người khác ăn thịt. Thế là bao nhiêu yến tiệc lớn bé, dọn bằng thịt người, đã được bày biện ra từ khi có văn minh cho mãi đến bây giờ. Và trong cái hội trường đó, người này ăn thịt người kia, lại bị các người kia ăn thịt, tiếng reo vui ngu xuẩn của kẻ hung ác che lấp tiếng van la bi thảm của người hèn yếu. Phụ nữ và trẻ em thì càng không phải nói nữa”.¹⁵

Lời nói của Lỗ Tấn là lời tổng kết lịch sử của văn hóa Đại Hán tộc: Trung Quốc nước lớn dân đông mà phải chịu ách thống trị của Mông Nguyên hơn một thế kỷ. Lần thứ hai là cuộc thống trị của Mãn Thanh từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ thứ XX, cho đến cuộc Cách mạng Tân Hợi do Tôn Văn khởi xướng. Dưới ách thống trị này, người Hán phải cạo đầu, gióc bím. Đó là

¹³ *Tạp chí Văn Học*, Hà Nội, số 1-1979.

¹⁴ Lỗ Tấn, *Tập văn tuyển tập*, Nhà xuất bản Văn học, 1963, tập 1, tr. 123 - 130

chưa kể cuối nhà Đường, đời Thúc Quý nhà Tấn, vua Thạch Kinh Đường phải cắt mười sáu quận cho quân xâm lược Khiết Đan, còn gọi là Liêu.

Chủ nghĩa Đại Hán tộc cứ nghĩ đến “ăn thịt người khác” mà không tính đến chuyện “bị người khác ăn thịt” là vậy!

Đó cũng là các bằng chứng chỉ rõ hai nền văn hóa Việt và Hán khác hẳn nhau.

Nền văn hóa Việt Nam nói chung, Hào khí Việt Nam nói riêng, thể hiện trong chiến tranh nhân dân chiến thắng oanh liệt giặc ngoại xâm, kế thừa xứng đáng truyền thống dân tộc chống thiên tai, địch họa từ thời các vua Hùng dựng nước. Chống thiên tai, xây dựng đê điều đời này qua đời khác, ngăn ngừa nạn lụt, bảo vệ và phát triển sản xuất, truyền thống đó còn lưu lại trong những chuyện dân gian như *Sơn Tinh Thủy Tinh*. Chống ngoại xâm bảo vệ bờ cõi của tổ tiên cũng là truyền thống thể hiện trong văn học dân gian bằng chuyện *Thánh Gióng* rất tiêu biểu.

Nền văn hóa dân gian Việt Nam không những ghi lại những sự tích đánh giặc ngoại xâm mà cũng còn nhắc nhiều đến những cuộc khởi nghĩa của nhân dân - chủ yếu là của nông dân - chống phong kiến áp bức. Những cuộc khởi nghĩa thời nhà Lê (như của Thân Lợi, Lê Văn...), phát triển mạnh nhất trong thế kỷ XVIII, được mệnh danh là thế kỷ nông dân khởi nghĩa, nổi bật nhất trong đó là phong trào nông dân Tây Sơn với người anh hùng “áo vải, cò đào” Nguyễn Huệ.

Xem qua lịch sử ta thấy, chính trên cái nền chung của văn hóa Việt Nam, hào khí Việt Nam mà nảy sinh *Hào khí Đông A* đời Trần trước đây và nảy sinh *Hào khí Đồng Nai* thế kỷ trước.

Trên tinh thần đó, sau khi sơ lược giới thiệu qua hào khí dân tộc nói chung, *Hào khí Đông A* nói riêng, và từ đó vạch rõ ranh giới phân biệt hai nền văn hóa Việt Hán khác hẳn nhau, chúng tôi muốn nói rõ rằng *Hào khí Đồng Nai* mà chúng tôi giới thiệu sau đây, chính là hình thức biểu hiện của hào khí dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử mới giữa thế kỷ XIX, trước kẻ thù xâm lược mới - chủ nghĩa thực dân phương Tây - đồng thời cũng là sự tiếp tục, sự phát huy hào khí cổ truyền của dân tộc từ ngàn năm trước mà những người con của đất Việt mang theo trong dòng máu của mình khi đi vào khai khẩn vùng đất mới ở vùng cực nam của Tổ quốc.

II

Trước khi giới thiệu *Hào khí Đồng Nai* oanh liệt, chúng tôi muốn nhắc lại đôi nét quá trình hình thành vùng đất mới này của Tổ quốc. Tìm hiểu đất đai vùng cực nam, với trung tâm là thành phố Sài Gòn, chúng ta nhận thấy về địa chất và thổ nhưỡng, sự hình thành dần dần dải phù sa hình chữ V của Nam Bộ cũ, từ Vũng Tàu đến Hà Tiên. Phía Đông có núi Nứa, Thị Vải, Chứa Chan, Bà Đen... những núi đồi cuối cùng của dãy Trường Sơn; phía Tây có Bảy Núi (Thất Sơn) Núi Sam, Núi Kim Dữ, Bình Sơn, Thạch Động, cái đuôi của dãy Núi Voi, Đập Khấu.

Giữa hai dãy núi của phía đông và phía tây đó, xưa kia là vùng biển khá rộng bị đất lấn ra dần, do khối phù sa phong phú của sông Đồng Nai, nhất là của hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang của sông Mê Kông, tạo ra các cửa sông Cửu Long. Qua thời gian không xa lắm, từ đầu

công nguyên, cảng Ốc Eo ở Ba Thê sát bờ biển đã nhập cảng hàng nước ngoài từ La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa và nhiều nước khác. Cảng này cách vịnh Thái Lan hiện nay khoảng hai mươi dặm. Cho đến nay khối phù sa to lớn ấy vẫn tiếp tục bồi thêm khá nhanh cho mũi Cà Mau.

Năm 1600 nhận thấy họ Trịnh thành kiến với dòng họ mình, Nguyễn Hoàng đưa cả gia quyến, thân thuộc vào Nam tạo lập cơ nghiệp riêng, theo lời khuyên của Trạng Trình (Nguyễn Bình Khiêm): “*Hoành Sơn nhất dải vạn đại dung thân*” (Hoành Sơn một dải dung thân muôn đời). Từ đó, họ Nguyễn vận động đưa những người quê ở Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị theo mình vào Nam, tiến dần đời này qua đời khác để cuối cùng đến đất Đồng Nai.

Vùng đất Đồng Nai - Gia Định lúc bấy giờ tuy rất phì nhiêu nhưng chưa được khai phá, còn sinh lầy nước đọng, hoang vu, dân cư thưa thớt. Đầu thế kỷ XVII, hai tập đoàn phong kiến cát cứ là Trịnh và Nguyễn phân tranh, đánh nhau liên miên. Vì vậy chúng không ngừng gia tăng sưu thuế, bắt phu, vét lính để đánh nhau. Nông dân, nhất là những người vùng Quảng Bình, vốn có tinh thần quật khởi chống áp bức, họ lại cầu tiến, thạo việc đi thuyền ngoài bể nên rủ nhau vào khai khẩn đất hoang làm ăn ở đất Đồng Nai hoang vu mà phì nhiêu đó.

Làn sóng di dân vào Nam này càng mạnh vào khoảng 1658 tới 1669, khi chúa Nguyễn ra lệnh cưỡng bức người vào Nam, khiến số nông dân vào khai thác vùng đất mới Đồng Nai - Gia Định càng đông đảo. Những người lao động đã mấy lần bị chúa Nguyễn cưỡng bức đi khai khẩn là những người bị sử sách triều Nguyễn gọi là “bất hảo”. Thật ra những người nông dân nghèo khổ ấy vốn là người lương thiện nhưng vì không chịu nổi ách áp bức của chúa Nguyễn phải đấu tranh chống lại chúng nên mới bị chúng liệt vào hạng côn đồ, bất hảo, đáng phải lưu đày... Bọn cường hào ác bá ở địa phương lập danh sách những phần tử “bất hảo” đưa lên chúa Nguyễn để ra lệnh bắt di cư vào Nam, nơi sinh lầy nước đọng.

Trong thời gian này, trong mối quan hệ với nước láng giềng Chân Lạp, tức Cam-pu-chia ¹⁶ chúng tôi muốn lưu ý đến hai sự kiện đáng chú ý về lịch sử và văn học như sau :

Về lịch sử: Năm 1620, Sãi Vương, con của Nguyễn Hoàng, gả con là công chúa Ngọc Vạn cho quốc vương Chey Chetta II, được phong làm hoàng hậu Vương quốc Chân Lạp. Năm 1623, Sãi Vương cử một sứ đoàn sang U Đông, gieo tình hữu nghị với Quốc vương để vào khai thác vùng Mỗi Xui (Mô Xoài) ở gần Bà Rịa.

Về văn học: Năm 1786, nhà thơ đất Gia Định là Trịnh Hoài Đức đã sáng tác thơ về Thạch Thành (tức Ăng-co) có chú thích văn xuôi đề cao nghệ thuật điêu khắc tinh vi và nhắc tích chôn chuông ở dưới nền đá. Sau này, nhà văn đất Long An là Nguyễn Thông xuất bản bộ sách *Việt sử thông giám khảo lược*, ngoài Việt Nam, còn đề tâm nghiên cứu giới thiệu nước bạn láng giềng là Lào và Cam-pu-chia. Riêng về Cam-pu-chia, tác giả ca ngợi di tích nổi tiếng Đế Thiên (Ăng-co-Vat), Đế Thích (Ăng-co Thom) đồng thời dẫn chứng và trích dịch đoạn sách *Chân Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan đã cùng sứ bộ Mông Nguyên, thế kỷ thứ XIII được tiếp đón

¹⁶ Chữ *Cam-pu-chia*, ngày xưa lọc theo âm Hán-Việt là *Giân Phổ Trại*. Một số nhà nho bỏ bớt chữ *Trại*, chỉ đọc *Giân Phổ* nhưng lại đọc nhầm ra thành *Đông Phổ*, vì hai chữ *Giân* và *Đông* viết gần giống nhau. Thí dụ, trong bài văn tế Võ Tánh, đã viết là “*Trời Đông Phổ...*” khi nói quê quán của hai ông ở đất Gia Định xưa.

tại đền vua Ăng-co Thom, đã diễn tả chi tiết phong cảnh đẹp đẽ của thành phố này.

Thế là lịch sử và văn học đều biểu hiện tinh thần quý trọng nền văn hóa huy hoàng Ăng-co của hai nhà thơ Nam Bộ, minh xác rõ thêm mối bang giao hữu hảo; khởi đầu công trình gian lao của tổ tiên ta vào khai thác đất đai cực Nam của Tổ quốc.

Ngoài đông đảo lưu dân Việt vào Nam, còn một số lưu dân người Hoa đến đây vào năm 1679: đó là hai Tổng binh Dương Ngạn Địch (Quảng Tây) và Trần Thượng Xuyên (Quảng Đông) cùng với binh sĩ tùy thuộc, một lòng trung thành với nhà Minh, chống ngoại tộc Mãn Thanh xâm lược, không chịu cắt tóc gióc bím, rời bỏ Hoa Nam, đi trên hơn 50 chiến thuyền vào cửa biển Quảng Nam, xin chỗ dung thân. Chúa Hiền Vương, tuy trọng đãi khách nhưng cũng ngại binh lực của họ, truyền cho vào Nam, báo cho Quốc vương Chân Lạp giúp họ cùng lưu dân Việt khai thác đất đai còn hoang vu. Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng Phó tướng Trần An Bình đến vùng Đồng Nai - Gia Định, còn Dương Ngạn Địch cùng Phó tướng Hoàng Tấn đến vùng Mỹ Tho. Ở Bàn Lân (nay là Biên Hòa), Trần Thượng Xuyên lập ra ở Cù lao Phố một thương cảng buôn bán với nước ngoài, lôi kéo nhiều thuyền tàu Trung Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, phương Tây ra vào đông đúc, lấn át cảng Sài Gòn một thời gian. Đến thời Tây Sơn phá tan thương cảng ấy, xây dựng lại thương cảng cũ ở Sài Gòn.

Ở phía Tây, người Hoa là Mạc Cửu, cũng trung thành với nhà Minh, chống Mãn Thanh, rời Hoa Nam vào Nam lập tại Sài Mạt, *thương cảng Hà Tiên*. Mạc Cửu có tình cảm với lưu dân Việt, lấy vợ Việt, năm 1708 xin làm thần dân chúa Nguyễn, được phong làm Tổng binh Hà Tiên. Khi ông mất năm 1736, con là Mạc Thiên Tứ (cũng gọi là Thiên Tứ) kế nghiệp cha mở mang thêm đất đai, xây dựng nền văn học nổi tiếng với văn đàn *Chiêu Anh Các*, có quan hệ hợp tác về quân sự, chính trị và văn hóa với Nguyễn Cư Trinh.

Thời kỳ đầu người Hoa vào miền Nam nước ta, có tinh thần yêu nước chống ngoại tộc Mãn Thanh thống trị, phần đông là người lao động, v.v... để đoàn kết hợp tác khai thác đất đai Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho, Hà Tiên với đông đảo lưu dân Việt giàu lòng hiếu khách. Tóm lại, từ đầu thế kỷ XVII, đa số lưu dân Việt và số ít người Hoa cùng nhau khai khẩn vùng đất mới này.

Cuối thế kỷ XVII, năm 1698, chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh làm kinh lược thành lập chính quyền đầu tiên ở hai dinh, hai huyện: dinh Trấn Biên, huyện Phước Long, và dinh Phiên Trấn, huyện Tân Bình. Thế là chính quyền Việt đã thành lập đầu tiên ở đất Đồng Nai - Gia Định vào năm 1698. Sang năm 1708, chính quyền cũng được dựng lên ở Hà Tiên, trực thuộc chúa Nguyễn. Hai chính quyền Việt Nam ở phía đông và phía tây còn cách biệt nhau, khoảng giữa, trừ vùng Mỹ Tho có tổ chức đặc biệt Việt - Hoa, chưa có chính quyền của chúa Nguyễn.

Mãi đến năm 1753, khi Nguyễn Cư Trinh được chúa Nguyễn cử vào Nam, chính quyền mới nối liền trong toàn cõi Nam Bộ. Đó là công trình hợp tác tích cực giữa Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ về các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao với quốc vương Chân Lạp từ 1753 tới 1759, Chính quyền mới thành lập ra hai dinh: Trấn Định và Vĩnh Trấn. Trấn Định đổi thành Định Tường, còn Vĩnh Trấn về sau chia thành dinh Long Hồ và dinh An Giang. Để bảo vệ lãnh thổ mới, chính quyền lập ra các đạo: đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang. Chính quyền Hà Tiên mở mang đất đai, lập ra đạo Kiên Giang ở Rạch

Giá và đạo Long Xuyên ở Cà Mau.

Như vậy là từ lúc khai thác đất đai đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII thì hoàn chỉnh chính quyền trên toàn cõi Nam Bộ.

Năm 1808, huyện Tân Bình (vùng Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn sau này) trở thành phủ Tân Bình gồm có 4 huyện: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, Thuận An. Thời Nguyễn Ánh, dinh Phiên Trấn đổi là trấn Phiên An, rồi trấn Gia Định và sau lại lấy tên là thành Gia Định bao quát cả toàn Nam Bộ bấy giờ và đặt dưới quyền cai trị của một tổng trấn.

Như vậy là miền Gia Định xưa (Nam Bộ), theo sách “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức, có 5 trấn: trấn Phiên An (có phủ Tân Bình); trấn Biên Hòa (có phủ Phước Long); trấn Định Tường (có phủ Kiến An); trấn Vĩnh Thanh (có phủ Định Viễn); trấn Hà Tiên (lúc ấy chưa có phủ). Đến thời Minh Mạng, chế độ tổng trấn bị bỏ; 6 tỉnh gồm có Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên được thành lập mà dân gian thường gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Đất Nam Bộ có một vị trí địa lý quan trọng: cửa ngõ nhìn ra Đông Nam châu Á và xa hơn nữa, đến các đại dương.

Về nguồn gốc của Sài Gòn, Sài Gòn xưa vốn là một khu rừng già, dân cư thưa thớt; chung quanh toàn là ao, đất sinh nước đọng. Khoảng năm 1680, một số người đến đây lập khu buôn bán; khu buôn bán này hồi đầu được bao quanh bởi một lũy đất có trồng nhiều “cây gòn” tiếng Quảng Đông là “thầy ngòn” (viết là Đề Ngạn). Sách sử của ta viết là Sài Côn. Sài Côn phiên âm tiếng “Sài Gòn” xuất hiện đầu tiên trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776. Dân gian ta gọi là Thầy Gòn. Thời ấy, người dân ở Lục Tỉnh đi Sài Gòn thường nói là “đi Thầy Gòn”.

Vùng Sài Gòn xưa còn có tên gọi là Bến Nghé. Sông Sài Gòn ngày nay là do thực dân Pháp đổi tên, hồi xưa được gọi là sông Bến Nghé. Theo dân gian, xưa kia, cả Nam Bộ còn là một khu vực hoang vu, rừng đầy thú dữ; con sông này nhiều cá sấu, đến nỗi cá sấu đuổi nhau trên sông kêu lên giống như tiếng nghé của trâu (nghé là tiếng kêu của trâu); cho nên, sông này được gọi là Bến Nghé hoặc Ngưu Tân (ngưu là trâu, tân là bến). Bến Nghé xưa gồm có 40 làng nằm dọc theo bờ sông. Trước năm 1859, vùng Bến Nghé cũng là một xóm trù phú nằm trong địa phận làng Tân Khai, một trong 40 làng của Bến Nghé.

Sài Gòn xưa - theo sách *Gia định thành thông chí* - thuộc phủ Tân Bình (1808) nằm ở cách phía tây thành Gia Định 3 dặm¹⁷. Từ đông đến tây 58 dặm, từ nam đến bắc 171 dặm; từ phủ qua phía đông đến sông Bến Nghé gặp huyện Nghĩa An, huyện Bình An (Đồng Nai), phía tây đến Trúc Giang, giáp với huyện Cửu An thuộc phủ Tân An 48 dặm, phía nam đến sông Tam Kỳ giáp giới huyện Phước Lộc thuộc phủ Tân An 46 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Tân Ninh thuộc phủ Tây Ninh 131 dặm.

Sài Gòn xưa như là một hòn đảo, bốn phía bao quanh bởi những đường nước. Phía bắc có sông Thị Nghè, phía đông có sông Sài Gòn, phía nam có kênh Tàu Hủ kéo dài đến kênh Lò Gốm và kênh Ruột Ngựa, phía tây có di tích một kênh lấp nổi liền rạch Lò Gốm đến ngọn sông Thị Nghè.

¹⁷ Một dặm bằng 1.080 mét.

Sài Gòn xưa là nơi có nhiều sông rạch như sông Bến Nghé (còn gọi là sông Tân Bình), sông Bình Trị, sông Bình Dương, sông An Thông, rạch Lò Gốm, rạch Tàu Hủ, rạch Cát... Vì vậy, chỗ nào cũng có ghe thuyền; ghe thuyền hoặc được dùng làm nhà ở hoặc để đi chợ, đi thăm hỏi bà con, chở gạo, củi đi bán.

Do có nhiều sông rạch nên Sài Gòn xưa có nhiều cầu như cầu Thị Nghè, cầu Ông Lãnh, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu Phú Mỹ, cầu Tân Mai, cầu Phú Lâm,... Có những cầu được làm từ thế kỷ XVII.

Sài Gòn xưa là nơi cũng có nhiều chợ như chợ Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Bến Thành cũ, còn được gọi là chợ cũ Sài Gòn (nay là trường trung học Ngân Hàng 3) chợ mới Sài Gòn (chợ Bến Thành ngày nay); chợ Thị Nghè, chợ Đũi, chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Quán (tức chợ Tân Cảnh), chợ mới Bến San, chợ Nguyễn Thực, chợ Khung Dung (chợ Cây Đa), chợ Ngã Tư (thuộc Bình An)... Các chợ được dựng lên hồi xưa đều ở dọc theo bến sông. Chợ sầm uất nhất của Sài Gòn xưa là chợ Bến Sỏi ở vàm Bến Nghé với “phố xá tòa ngang dãy dọc”.

Thời ấy, trong dân gian đã có những câu ca dao nói về các chợ ở Sài Gòn xưa:

*“Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau chợ Dã, mua trâu chợ Dìn”,
“Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,
Lộn về Bến Nghé, ngồi nhai thịt bò”.*

Sài Gòn xưa có nhiều chùa, đền như: chùa Mai Khâu còn gọi là chùa Cây Mai hoặc chùa An Tông; chùa Phụng Sơn (tức chùa Gò), chùa Vân Sơn, chùa Thiên Trường, chùa Khai Tường, chùa Từ Sơn, chùa Giác Lâm, chùa Hưng Long... Chùa Cây Mai - chùa nổi tiếng thời bấy giờ - được xây cất vào năm 1816 trên đỉnh một gò đất nổi cao, trên đó có một gốc mai già, bông trắng. Các văn nhân, thi sĩ thời ấy thường đến đây ngắm cảnh, làm thơ. Từ chùa Gò đến chùa Cây Mai, có con rạch thông nhau. Quanh chùa có ao hồ; đến mùa nước, tại đây hằng năm có tổ chức lễ “đưa nước” nước đầu mùa làm lúa. Tháng 5 - 1860, chùa Cây Mai bị thực dân Pháp biến thành đồn lũy.

Tuy ra đời cách đây khoảng trên 200 năm, nhưng thành phố Sài Gòn xưa (bao gồm Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định) có những vùng nổi tiếng trong đó có bốn thắng cảnh: Thành Gia Định, sông Bến Nghé, gò Cây Mai và ngã ba Nhà Bè.

Thành Gia Định (xưa gọi là Gia Định thành) - theo sách *Gia Định thành thông chí* - nằm ở địa phận thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương. Lúc đầu, thành này ở thôn Tân Mỹ, cũng có lúc thành Gia Định được dời qua chợ Điều Khiển xóm Tân Thuận. Thành Gia Định có vách cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 4 thước, có 4 cửa. Năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh xây ở đây thành Bát quái, gọi là “Quy thành” vách cao 4 thước 80 toan bằng đá ong Biên Hòa. Thành Bát quái xây như hình bông sen, mở tám cửa theo bốn hướng: hướng đông nay là đường Lê Thánh Tôn; hướng tây nay là đường Nguyễn Đình Chiểu; hướng bắc nay là đường Đinh Tiên Hoàng; hướng nam nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Trung tâm của thành Gia Định lúc bấy giờ là nơi nhà thờ “Đức Bà” hiện nay. Đầu năm 1859, thành Gia Định bị thực dân Pháp phá bình địa, nay chỉ còn dấu vết của một cái hào sâu xuyên qua đường Đinh Tiên Hoàng.

Ngã ba Nhà Bè hồi xưa cũng là một thắng cảnh, vì ở đây là chỗ gặp gỡ của con sông Bến Nghé (nay là sông Sài Gòn) và sông Đồng Nai, mặt sông bát ngát, dòng nước trong xanh. Ở đây cũng là nơi ghe thuyền đậu lại chờ nước lên để chèo vào Gia Định hoặc lên Biên Hòa, thuở ấy, vì chưa có đường đi bộ, nên giao thông đường sông đều phải qua Nhà Bè.

Các xã vùng đó trước đây đều ở huyện Nhà Bè ngày nay. Trong dân gian còn truyền lại câu ca dao:

*“Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.”*

Thời ấy trong 30 thắng cảnh của Gia Định xưa (tức Nam Bộ) được minh họa bằng thơ, nhà thơ Trịnh Hoài Đức đã dành cho Sài Gòn bốn cảnh. Đó là bốn bài thơ: *Gia Định kim thành* (Thành vàng Gia Định), *Ngưu tân ngư địch* (Tiếng sáo của dân chài Bến Nghé), *Mai khâu túc hạc* (Chim hạc ngủ ở gò Cây Mai), *Phù gia điều nguyệt* (Cầu trăng ở ngã ba Nhà Bè).

Xin trích dịch bài thơ *Mai khâu túc hạc*:

*“Hạc đầm chín khúc giọng vang thình
Trở lại Gò Mai nghỉ thỏa tình
Tự khoe nhả tháo màn thanh bạch
Chí quyết bảo toàn trọn tiết danh.”*

Cuối thế kỷ XVII, Sài Gòn vẫn còn dấu vết là thành phố, là cảng mà thuyền tàu nước ngoài vào ra buôn bán. Tuy sau năm 1679, bị cảng Đại Phố (Biên Hòa) cạnh tranh nhưng đến thời Tây Sơn, cảng Sài Gòn được lập lại.

Từ năm 1877, Sài Gòn đã là trung tâm buôn bán lớn, có vị trí quan trọng trong việc trao đổi buôn bán trong và ngoài nước.

Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn từ xưa đến lúc thực dân Pháp xâm chiếm có nhiều thay đổi. Đầu năm 1859, trước khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, số dân Sài Gòn - Chợ Lớn có 50.000 người, nhưng năm 1863, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ còn 8.000 người. Năm, 1884 (tức 25 năm sau khi thực dân Pháp chiếm đóng), tuy số dân tăng lên 13.000 người, nhưng đời sống sung túc, buôn bán phồn thịnh so sao nổi với thời kỳ trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Gia Định.

Sài Gòn xưa và Nam Bộ xưa là miền trù phú ở Đàng Trong của đất nước:

*Ai về Gia Định thì về,
Nước trong gạo trắng, dễ bề làm ăn.*

Lúa gạo Gia Định (Nam Bộ xưa) được chở ra bán ở Thuận Hóa và hàng thủ công từ Thuận Hóa lại được buôn vào Gia Định. Thời ấy đã có câu ca dao về mối quan hệ buôn bán đó nhý sau:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng.*

Trong sách *Phủ biên tạp lục*. Lê Quý Đôn đã viết: “Có những khoảnh ruộng tại các huyện Tân Bình, Phước Long... người ta phải cày rồi mới cấy lúa. Trồng một hộc lúa giống, thì người ta thu hoạch được 100 hộc lúa mùa. Còn như ở tại Bả Canh thuộc Tam Lịch và Châu Định Viễn (vùng Vĩnh Long), có những khoảnh ruộng không cày, người ta chỉ phát cỏ rồi cấy lúa. Trồng một hộc lúa giống, người ta thu hoạch được 300 hộc lúa mùa.” Như vậy, chúng ta đều biết ruộng ở đây thật là phì nhiêu. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn còn cho biết về nhà giàu ở địa phương: “Có nơi được 40, 50 nhà giàu, có nơi được 20, 30 nhà. Mỗi nhà nuôi đầy tớ 50, 60 người, nuôi trâu bò đến 3 - 400 con. Hàng năm, cứ đến tháng 11, tháng chạp, họ già gạo đem bán, lấy tiền sắm Tết”...

Xứ Gia Định (Nam Bộ) có rất nhiều cau, nên dân gian truyền lại câu: “Gia Định nhất lúa, nhì cau”.

Trong chương *Sản vật chí* nói về hàng hóa của Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức diễn tả cảnh phồn thịnh của nền kinh tế Gia Định thời đầu thế kỷ XIX: “Gia Định đất tốt lại rộng, thổ sản nhiều: lúa gạo, cá mắm, cây gỗ, chim muông. Thổ nghi có giống lúa gạo tốt và nhiều. Các loại khác: bắp, đậu, mè, khoai, bầu bí, cà, cá rất nhiều thứ, không thể biên chép hết, nói tóm lại các loại màu chỉ dùng để điểm tâm mà thôi, chưa từng phơi khô, mài bột dùng làm vật trợ đói. Bởi vì người Gia Định mỗi ngày ăn ba bữa, đều ăn cơm, cháo cũng ít ăn, huống chi là các thứ khác, vì có lúa gạo dư nhiều...”

Viết về sản phẩm linh tinh, tác giả ghi danh sách khá dài như: bông vải (mỗi năm sản xuất 4 triệu cân), hồ tiêu (mỗi năm 100.000 cân), sáp ong (mỗi năm 30.000 cân), đồi mồi, huyền, chàm, các loại thuốc Nam, thuốc Bắc như sa nhân (mỗi năm 80.000 cân), đậu khấu (mỗi năm 30.000 cân)...

Tác giả đã kết luận: “Còn như kỳ nam, trầm hương, nhục quế, hương loa (ốc hương), mặc ngư (con mực), thì các hạt chở đến, còn những vật ở đây mà các hạt đều có, cũng vận chuyển đến tập nập, bởi Gia Định là chỗ đô hội thương thuyền của các nước, cho nên trăm món hàng hóa phải tập hợp ở đây”.

Sách *Gia Định thành thông chí* cũng nhắc đến cảnh ghe thuyền buôn bán tập nập, đậu ở bến, ở Sài Gòn: ghe thuyền đi đi lại lại trên sông rạch, thường đụng chạm nhau và thường sinh ra kiện cáo nhau. Cho nên Nguyễn Cư Trinh lúc ấy đặt ra luật lệ để ngăn ngừa các điều gian trá và tiện cho việc xử lý các cuộc kiện tụng đó. Nguyễn Cư Trinh đã nêu lệ: phạm ghe thuyền đi bất luận gió nước thuận hay nghịch, khi đi gần gặp nhau thì đều phải hô là “bát” (đi phía mặt). Ghe này đi qua phía mặt, ghe kia cũng phải đi phía mặt”, để cho “thuận lái thuận sào” để điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô “bát” mà ghe kia không tránh còn đi tới phía trái để đụng chạm nhau hư hỏng, thì ghe không tránh bị lỗi. Trong trường hợp kiện tụng mà chưa chịu thua, thì phải xem xét ghe nào chở nhẹ hơn và thuận dòng nước mà chạy mau đụng phải ghe kia thì ghe ấy bị lỗi. Tục thường ghe đi phía trái gọi là “cạy”, còn đi phía mặt là “bát”, cho nên, người đi thuyền ghe muốn bảo nhau đi tránh, thì chỉ hô tiếng “bát” là được. Để ngăn chặn những hành động cướp bóc trên sông, Nguyễn Cư Trinh còn đặt ra điều luật: “Quan nha sở tại phải buộc tất cả ghe thuyền lớn nhỏ trong hạt, phải khai báo tên họ, làm sổ sách tra cứu rõ ràng, và phải khắc chữ nơi mũi thuyền. Người nào trái lệnh thì bị tội. Phải làm hộ tịch ghe thuyền để lưu chiếu”.

Cùng với sách *Gia Định thành thông chí* viết chữ Hán của Trịnh Hoài Đức, có bài *Cổ Gia Định vịnh* (Tả Gia Định xưa) viết chữ Nôm của Ngô Nhân Tịnh dẫn chứng nền kinh tế phồn

thịnh của Sài Gòn – Chợ Lớn xưa mà đoạn mở đầu đã miêu tả:

*“Phủ Gia Định, Phủ Gia Định,
Nhà đủ người no chốn chốn
Xứ Sài Gòn, Xứ Sài Gòn
Ở ăn vui thú nơi nơi...
Ngói liên đuôi lân, phố thương khách tòa ngang tòa dọc
Hiên sê cánh én, nhà quan dân hàng vắng, hàng dài...
Trước phường phố bày hàng, bày hóa
Sau nhà quê trồng bắp, trồng khoai...
Đồn tiếng Nam châu thì đã phải
Ghe đen mũi, ghe vàng mũi, vào ra coi lửa nước
Người phương Đông qua lại bán buôn
Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa chất ngất trời”.*

Trong dân gian còn thường truyền miệng nhiều câu thơ nôm na nói về cảnh vật của Sài Gòn xưa.

Sau đây là một số câu thơ:

*“Kể từ chợ Sỏi (Sài Gòn) trở về
Xóm lá là chợ Thị Đò¹⁸ là cầu
Đi vô vừa tới xóm Dầu,
Tới giếng hàng xén, đâu đâu cũng nhìn.
Đây là Chợ Lớn, chợ Dinh,
Kia là huyện cũ, nọ đình Bình Tây.
Rạch Lèo, rạch Lũng là đây,
Ruột Ngựa, rạch Cát gió day thổi bên.
Từ đây đã tới nước lên,
Ngã tư có trạm ở bên bến đò.
Vô đây thôi chẳng còn lo,
Xuôi vào Ba Cụt, thì cho nghỉ chèo,
Khúc sông rạch Rít rất eo,
Cây trôm vòm ấy thì chèo ra kinh.”*

¹⁸ Chợ Bà Đò - Sài Gòn còn có cầu Bà Đò, rạch Bà Đò.

Gia Định xưa (Nam Bộ) là vùng đồng bằng phì nhiêu với đất đai, đồng ruộng mênh mông:

*“Ruộng đông mặc sức chim bay,
Biển hồ lai láng, cá bầy đua bơi.”*

Thế nhưng, ruộng đất của người nông dân khai phá đến đâu, thì bị địa chủ chiếm đoạt đến đấy. Thời ấy, chính quyền phong kiến họ Nguyễn không những bóc lột thậm tệ người nông dân mà còn làm cho nền kinh tế nông nghiệp Đàng Trong có lúc bị sa sút, cản trở cả sự phát triển kinh tế hàng hóa. Sang thế kỷ XVIII, chính quyền phong kiến họ Nguyễn cũng đã hạn chế gắt gao việc buôn bán với nước ngoài. Tầng lớp thương nhân, thợ thủ công đương thời cũng rất bất bình đối với chế độ họ Nguyễn; nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra như cuộc khởi nghĩa do Lý Văn Quang cầm đầu ở Đông Phố (Gia Định).

Nói về cuộc sống của người Sài Gòn và Nam Bộ xưa, Trịnh Hoài Đức đã viết trong sách *Gia Định thành thông chí*: “Đất Gia Định có nhiều sông, cù lao, nên trong 10 người đã có 9 người biết nghề bơi lội, chèo thuyền, lại ưa ăn mắm, ngày ăn ba bữa, mà ít khi ăn cháo... Tết Nguyên Đán ở Gia Định có cuộc chơi đánh đu nhưng khác với đu ở Trung Quốc... Gia Định ở phía nam có nhiều người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù hàng phụ nữ cũng thế.”

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng viết: “Thói thường chuộng khí tiết trọng nghĩa khinh tài, sĩ phu ham đọc sách. Thường lấy việc minh lý làm đầu, nhưng vụng về lời văn, nông dân siêng năng khi khởi công gieo cấy, sau lại ít hay bón xới gì, cứ để tùy theo trời mà mùa được hoặc mất. Bá công kỹ nghệ còn thô sơ, đồ dùng thì mộc mạc mà bền. Khách buôn bán lớn đều từ ngoài đến, người địa phương chỉ buôn bán nhỏ, chuyển từ chỗ nhiều đến chỗ ít, giúp vào cuộc sống hằng ngày mà thôi. Đất nhiều sông rạch, ai cũng biết bơi lội. Người đủ bốn phương, mỗi nhà có tập tục riêng”.

Thư xuất phát từ hoàn cảnh kinh tế và xã hội ở người Nam Bộ để tìm hiểu đúng bản chất của con người Nam Bộ và con người Sài Gòn.

Chính những người nông dân Việt Nam nghèo khổ từ miền Bắc vào đã dày công khai phá mảnh đất hoang vu này. Càng xa nơi chôn nhau cắt rún, họ càng tỏ rõ tình cảm “uống nước nhớ nguồn”: Là những người lập quê hương mới, họ chịu rất ít ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến, họ sớm biết xuất dương, sớm biết phổ biến chữ Quốc ngữ để tiếp thu và truyền bá tư tưởng mới, là những người khai phá mảnh đất phía Nam này của Tổ quốc Việt Nam, họ kiên quyết bảo vệ bằng bất cứ giá nào, cho đến khi thực dân Pháp chiếm đóng Lục Tỉnh, họ vẫn không ngừng đấu tranh.

Con người Nam Bộ luôn luôn tỏ ra xứng đáng với ý chí kiên cường, bất khuất và tài mưu trí của cha ông. Con người Nam Bộ cần cù ở chỗ làm cật lực, làm xong là nghỉ, chứ không lè mề. Con người Nam Bộ thật thà, thẳng thắn, trái tim để trong lòng bàn tay; không rào đón, không màu mè trong câu văn, lời nói và cả trong nếp suy nghĩ. Họ rất mực thương người, tin người với đặc trưng là hào hiệp, không bị ràng buộc bởi những lễ giáo phong kiến. Đối với việc bất công, họ đấu tranh ngay. Họ thường nóng nảy, nhưng lại rất biết phục thiện.

III

Vào thế kỷ XVIII, tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ra sức biến xứ Đàng Trong (từ sông Gianh ở Quảng Bình trở vào) thành một “quốc gia” riêng biệt, gia tăng thế lực ở Đàng Trong để chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh phản động và mục nát ở Đàng Ngoài. Đó cũng là lúc mà phong trào đấu tranh của nhân dân Đàng Trong, trong đó có Sài Gòn và Nam Bộ xưa, nổi lên liên tục, mạnh mẽ.

Nổi bật hơn cả trong thời gian này là phong trào khởi nghĩa Tây Sơn được đông đảo nông dân hưởng ứng, nổi lên từ mùa Xuân năm 1771. Từ trước đến nay, sử sách nước ta đã nói nhiều về thành tích của phong trào Tây Sơn nhưng người ta biết nhiều về chiến công hiển hách đánh tan quân đội nhà Thanh trận Đống Đa hơn là những điều làm được ở Đàng Trong.

Thực ra, trong hơn tám năm (1776 - 1783) phong trào Tây Sơn đã năm lần đánh bại phong kiến phản động Đàng Trong, đứng đầu là Nguyễn Ánh, đã năm lần Nguyễn Ánh đều bị thất bại và bị đánh bật ra khỏi đất liền. Được giai cấp địa chủ ủng hộ, có lần Nguyễn Ánh đã quay lại chiếm Gia Định nhưng cuối cùng Nguyễn Ánh và tàn quân của hắn lại bị đánh bật ra ngoài và chạy sang cầu viện quân Xiêm. Trong bước đường cùng, tập đoàn Nguyễn Ánh đã đi đến chỗ phản bội Tổ quốc, đặt quyền lợi của chúng lên trên quyền lợi dân tộc. Chúng đã rước năm vạn quân Xiêm, do hai cháu của vua Xiêm là Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ huy, theo hai đường thủy bộ tiến đánh Gia Định.

Cần phải nói rõ rằng cuộc tiến quân tháng Bảy 1774 của quân Xiêm về thực chất là một cuộc xâm lược và hành động của Nguyễn Ánh là hành động rước voi giày má tổ. Ngược lại, quân đội Tây Sơn, do tướng Trương Văn Đa chỉ huy, tuy lực lượng không nhiều nhưng lại được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân đã kháng chiến rất anh dũng, bảo vệ bờ cõi của đất nước. Vấp phải sự đánh trả của quân khởi nghĩa Tây Sơn, đến cuối năm 1774, tức là sau năm tháng xâm lược, quân Xiêm chỉ chiếm được quá nửa đất phía Tây Gia Định (Nam Bộ). Thành Mỹ Tho, thành Gia Định và nửa phần phía Đông vẫn được giữ vững.

Trong những cuộc chiến đấu chống bọn phản động Nguyễn Ánh và chống quân xâm lược Xiêm do Nguyễn Ánh rước về, quân đội Tây Sơn đã giành được ba chiến thắng đáng kể:

Trận năm 1777, tiêu diệt bọn đầu sỏ chúa Nguyễn là Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương (trận này Nguyễn Ánh thoát chết).

Trận năm 1782, đại phá hàng trăm chiến thuyền của Nguyễn Ánh ở Ngã Bảy (Cần Giò) diệt cả tên Pháp đánh thuê là Mạn Hòe (Manuel) do giám mục Bá Đa Lộc đề cử chỉ huy chiến hạm của Pháp.

Trận năm 1785, đại phá thủy quân Xiêm xâm lược ở Rạch Gầm - Xoài Mút, giải phóng miền Tây Gia Định, đuổi quân giặc về nước. Trận đánh này làm nức lòng người Đồng Nai - Gia Định. Chính những nhà viết sử của triều Nguyễn, những người thù ghét phong trào Tây Sơn đến xương tủy cũng phải thừa nhận rằng sau trận này “*người Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp*”.

Đến giai đoạn này, có thể nói là phong trào Tây Sơn dưới sự lãnh đạo tài tình của anh hùng

Nguyễn Huệ, đã làm sụp đổ chế độ thống trị trên 200 năm của tập đoàn chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đối với tập đoàn phong kiến họ Trịnh ở Đàng Ngoài, sau khi đánh thắng quân Xiêm xâm lược và quân bán nước Nguyễn Ánh, tháng Sáu năm 1786, Nguyễn Huệ tiến quân ra Thuận Hóa, đánh lui quân Trịnh, giải phóng toàn bộ đất Đàng Trong, tiến luôn ra Đàng Ngoài, đánh tan quân Trịnh, giải phóng Thăng Long ngày 21 tháng Bảy năm 1786.

Thế là phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn, từ cuộc khởi nghĩa ở Quy Nhơn, đã thực sự trở thành phong trào quật khởi của nhân dân cả nước, quét sạch các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn phân tranh, cát cứ hơn hai thế kỷ, thống nhất lại đất nước từ Nam chí Bắc.

Đây là thành tựu vĩ đại trong lịch sử dân tộc mà vinh quang thuộc về phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn và thủ lĩnh kiệt xuất Nguyễn Huệ.

Riêng ở Nam Bộ, ngoài những chiến thắng quân sự đối với nhà Nguyễn phản động, phong trào Tây Sơn còn có nhiều đóng góp tích cực về mặt kinh tế như:

Năm 1776, Tây Sơn vào vùng Biên Hòa, phá cảng Cù lao Phố đã hoạt động gần một thế kỷ (1579 - 1776) và xây dựng trở lại cảng Sài Gòn cho tàu thuyền từ Quy Nhơn, Phú Xuân và từ nước ngoài vào buôn bán ngày thêm đông đảo.

Năm 1785, sau chiến thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Tây Sơn đã đào kênh Rạch Chanh đến Ba Giồng, nối liền với Rạch Gầm chảy ra sông Tiền. Tuy việc đào kênh nhằm mục đích quân sự để đánh phá căn cứ của Đông Sơn xưa đang bị Nguyễn Ánh lợi dụng, nhưng về mặt nông nghiệp, giao thông buôn bán, kênh này cũng giúp giải quyết được nước úng tại vùng sinh lầy phía Nam Đồng Tháp và tạo cho việc thông thương từ sông Vàm Cỏ ra sông Tiền được thuận tiện.

Thành phố Sài Gòn còn lưu lại nhiều dấu vết của các chiến lũy người xưa dùng để đề phòng ngoại xâm, trong đó đáng chú ý nhất là chiến lũy Hoa Phong và Bán Bích.

Cổ Lũy Hoa Phong đắp năm 1700, trong dân gian thường gọi là lũy Lão Cầm vì Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, đề phòng sự xâm lược của quân Xiêm, năm 1699, đã ra lệnh cho Đốc đồng nội thuộc là Lão Cầm vận động dân xây đắp chiến lũy từ Cây Mai dài 2.187 trượng, phân làm hai đoạn: đoạn đầu gọi là *Lũy Tây Phong*, thuộc huyện Bình Long (Hóc Môn) đoạn thứ hai là *Lũy Hoa Phong* thuộc huyện Bình Dương (Sài Gòn). Tiếc rằng vị tướng trên đường làm nhiệm vụ trở về mang bệnh phải dừng lại điều trị tại một cù lao trên sông Tiền, nay gọi là cù lao Ông Chương, về đến vàm Rạch Gầm thì từ trần, đưa về an táng, lập đền thờ ở Cù lao Phố (Biên Hòa). Vị tướng này không được trông thấy chiến lũy mà mình đã chủ trương xây dựng. Nhà thơ Trịnh Hoài Đức, trong thơ ca ngợi ba mươi thắng cảnh Gia Định, có bài cảm tác *Hoa phong cổ lũy*, xin trích dịch mấy câu:

"Cánh rừng: lũy cổ cánh đồng thôn

Vị tướng không còn, lũy vẫn còn.

...

Xây thành lũy cổ phiên hòa nghĩa

*Săn thú cầm nay cỏ rậm còn
Giữa buổi thắng bình văn chủ trị
Non sông nghìn dặm rộng quan môn."*

Chiến lũy Bán Bích: Năm 1772, sau khi vua Xiêm hung ác, vốn là một Hoa kiều tên là Trịnh Quốc Anh, tiếng Xiêm phiên âm Hán - Việt là Phi Nhã Tân đưa lực lượng quân đội đông đảo đánh chiếm Hà Tiên, cướp phá, thiêu hủy toàn bộ thành lũy, phố phường, bắt Chiêu Thủy, người sống sót của Hoàng tộc Xiêm. Vì lực lượng kém, Mạc Thiên Tứ không bảo vệ nổi Hà Tiên, phải chạy về Trấn Giang. Quân của Phi Nhã Tân còn xâm lược Cam-pu-chia, chiếm đóng Nông Pênh, lật đổ Quốc vương, lập vua bù nhìn của hắn lên ngôi. Để bảo vệ Quốc vương được dân ủng hộ, Nguyễn Cửu Đàm được lệnh đưa quân sang đánh Xiêm, lập lại Quốc vương Cam-pu-chia. Đánh giặc xong, Nguyễn Cửu Đàm kéo quân về Sài Gòn, chủ trương xây dựng chiến lũy Bán Bích (1772), bắt đầu từ đồn Cây Mai, theo dấu vết của cổ lũy Hoa Phong để đề phòng quân Xiêm báo thù. Vì được xây dựng như phân nửa vách thành nên chiến lũy được gọi là Bán Bích.

Dấu vết của các chiến lũy Hoa Phong và Bán Bích chứng tỏ Sài Gòn - trung tâm của Nam Bộ - đã từng là chiến trường chống ngoại xâm. Nhân dân đã ủng hộ hai trận Rạch Gầm, chiến thắng quân Xiêm xâm lược năm 1705 do tài năng chỉ huy của Nguyễn Cửu Vân và năm 1785 do sự lãnh đạo trực tiếp của Nguyễn Huệ, lãnh tụ Tây Sơn.

Trong trận thứ nhất, do Nguyễn Cửu Vân chỉ huy, nhân dân đã triệt để ủng hộ quân đội bằng cách cất giấu thóc gạo làm cho quân Xiêm thiếu lương thực, chúng đem quân đánh cướp thuyền chở quân lương do Mai Hương chỉ huy trên sông Bao Ngự. Ông không chống lại được nhưng quyết không để lương thực rơi vào tay giặc, ông đục thuyền tử tiết. gương hy sinh anh dũng được nhân dân khâm phục, lập miếu thờ ông ở bờ sông Bao Ngự, nơi hai sông Vàm Cỏ gặp nhau. Dân gian gọi là Miếu ông Bần Quý, do lòng tôn kính bậc anh hùng, đã ví hàng bần lâu đời gie ra mé sông như quý xuống trước anh linh người tử tiết.

Trong chiến thắng thứ hai, vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đại thắng quân Xiêm do Nguyễn Ánh rước về giày má tổ, có một sự kiện giàu ý nghĩa là, sau khi Châu Văn Tiếp tử trận ở Mang Thít, Nguyễn Huệ đã nhận thức được lòng của dân căm thù giặc Xiêm hà hiếp, cướp bóc, đã vận động binh sĩ của Nguyễn Ánh do Lê Xuân Giác chỉ huy theo về với mình cùng nhau hợp tác chống giặc, kết quả là cả chủ tướng lẫn binh sĩ của Lê Xuân Giác đã một lòng theo quân Tây Sơn đánh lại quân giặc Xiêm của Chiêu Tăng, Chiêu Sương.

Truyền thống đấu tranh của nhân dân Nam Bộ không những biểu lộ ở chỗ chống ngoại xâm mà cũng biểu lộ ở chỗ chống cường hào phong kiến áp bức, bóc lột. Hàng nghìn nhân dân Đồng Nai, năm 1711, đã đấu tranh chống lại dòng họ Nguyễn Cửu Vân ý quyền thế bắt nông dân đi làm sưu khai phá rừng, tạo thành ruộng cho chúng. Nguyễn Cửu Vân có công, được chúa Nguyễn khen thưởng và "châu phê" (tức là phê chuẩn bằng chữ và đóng dấu son) đất xin khai khẩn đất rừng hoang vùng sông Vàm Cỏ Tây, Nguyễn Cửu Vân mới dựa thế nhà chúa mà áp bức nông dân. Trước tình thế ấy, hàng nghìn người nhất tề đứng dậy tẩy chay đất "châu phê", đi nơi khác khai phá đất hoang tự mình làm chủ. Chúa Nguyễn được tin ấy, sợ mất lòng dân sinh biến, mới khiển trách Nguyễn Cửu Vân và cử người vào Nam vận động nông

dân trở về quê cũ làm ăn.

Thái độ của nhân dân - phần lớn là nông dân - Nam Bộ đối với cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (1833 - 1835) cũng có nhiều ý nghĩa. Với tinh thần đấu tranh chống triều Nguyễn (vua Minh Mạng rất chuyên chế, hủ khắc) nhân dân ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi làm cho phong trào khởi nghĩa mau chóng lan rộng, làm chủ sáu tỉnh Nam Kỳ. Khi quân triều đình nhà Nguyễn vào Nam đàn áp, bao vây thành Gia Định thì nhân dân vẫn cương quyết ủng hộ quân khởi nghĩa trong thành. Nhưng một khi người cầm đầu cuộc khởi nghĩa lại phạm sai lầm là đi cầu viện quân Xiêm và bọn này thừa cơ xâm lược nước ta thì nhân dân lại nêu nhiệm vụ chống ngoại xâm lên hàng đầu, không ủng hộ tổ chức khởi nghĩa trước kia nữa mà lại ủng hộ quân triều đình đánh đuổi quân Xiêm ra bờ cõi.

* * *

Từ cuối thế kỷ XVIII, bọn tư bản Pháp đã lợi dụng cuộc chiến tranh phản cách mạng của Nguyễn Ánh để can thiệp nước ta. Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi chiếm một số thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi và cạnh tranh với Anh, Mỹ ở châu Á, xâu xé Ấn Độ và Trung Quốc, bọn tư bản Pháp càng rắp tâm xâm chiếm nước ta để làm thuộc địa và dùng làm bàn đạp xâm chiếm các nước khác ở Viễn Đông.

Sau khi không thực hiện được âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh ở Đà Nẵng, thực dân Pháp đã kéo vào đánh thành Gia Định (Sài Gòn), chúng chỉ để lại một ít quân để giữ Đà Nẵng. Sau một trận đánh ngắn, ngày 17 - 2 - 1859, thành Gia Định bị giặc Pháp chiếm đóng. Trong khi quan quân nhà Nguyễn rút lui chạy dài, nhân dân Sài Gòn và Nam Bộ đã tỏ rõ một cách nổi bật truyền thống dân tộc chống ngoại xâm ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp chiếm thành Gia Định.

Thời ấy, nhân dân Sài Gòn và Nam Bộ đã hăng hái gia nhập quân đội, góp lương thực, tiền của, góp sức xây dựng phòng tuyến, đắp kè trên các sông, rạch để cản địch.

Một số văn thân yêu nước đã tập hợp nghĩa quân đánh địch ở khắp nơi.

Cuối năm 1860, một toán nghĩa quân đã phục kích giết chết tên quan ba Pháp tên là Bác-bê ngay giữa thành Gia Định. Cũng trong năm này, 2.000 nghĩa quân của lãnh binh Thăng đã tiến công địch ở Chợ Rẫy.

Đầu năm 1861, một toán nghĩa quân khác đã đánh tàu của giặc Pháp tên là Pri-mô-ghe đậu trên sông Đồng Nai. Trong năm này, Đỗ Trình Thoại tức huyện Thoại đã cùng nghĩa quân chặn đánh quân Pháp ở Tân Hòa (Gò Công ngày nay). Cũng trong năm này, đồng bào Bến Nghé cùng với anh em bồi bếp người Việt và người Hoa gây ra vụ đầu độc bọn võ quan Pháp xâm lược.

Những hoạt động của nghĩa quân nói trên, tuy lẻ tẻ, nhưng cũng đã làm cho giặc Pháp lúc ấy lo sợ.

Sau khi cùng với đế quốc Anh can thiệp vũ trang thắng lợi vào Trung Quốc, thực dân Pháp mới dốc lực lượng sang đánh ta. Chúng đã đánh vào Đại đồn Chí Hòa.

Sài Gòn xưa - chiến trường chống ngoại xâm đã thể hiện trong cuộc xây dựng Đại đồn Chí Hòa này. Vào năm 1861, Nguyễn Tri Phương đã vận động binh sĩ và nhân dân địa phương xây đắp Đại đồn Chí Hòa. Ngoài 2 chiến lũy Hoa Phong và Bán Bích, Đại đồn Chí Hòa là chiến lũy thứ ba được xây đắp kiên cố nay còn chút ít dấu vết. Đại đồn Chí Hòa, tuy bị thất thủ, nhưng binh sĩ ở đây được Nguyễn Tri Phương bồi dưỡng khí thế đã chiến đấu rất anh dũng. Ngay buổi đầu chống sức tấn công ồ ạt của giặc Pháp có vũ khí tối tân, binh sĩ ta đã biết nhắm bắn và gây thương nặng 2 tên chỉ huy địch là tướng Pháp Vát-xoa-nhơ (Vassoigne) và đại tá người Tây Ban Nha Pa-lăng-ca, làm xáo trộn sự tổ chức chỉ huy của địch, buộc tên đô đốc Sác-ne (Charner) phải trực tiếp chỉ huy thay cho tên tướng Vát-xoa-nhơ.

Trong sách *Lịch sử đánh chiếm Nam Kỳ* xuất bản năm 1861, người Pháp Lê-ô-pôn Pan-luy đã diễn tả công sức tài tình đắp hai lớp vách thành cao, dày, ở giữa có bảy gỗ, tre chằng chịt, với lời nhận xét: “Ngày 25 - 2 - 1861, người An Nam không bỏ đất đai của mình. Binh sĩ chiến đấu đến cùng. Đa số hy sinh tại chiến địa. Đó là tính chất duy nhất đã biểu hiện ra”.

Đồng thời với việc xây dựng Đại đồn Chí Hòa để chống quân Pháp, Nguyễn Tri Phương còn ra lệnh cho Mạc Như Đông, thảo và phát ra hịch kêu gọi nhân dân hưởng ứng cuộc kháng chiến chống quân Pháp xâm lược, động viên nghĩa khí của nhân dân Gia Định.

Bài hịch mở đầu:

*“Từng nghe rằng: Trị nước lấy an dân làm trước,
Chẳng dặng dưng, nên thấy việc dùng binh...
Cửa Cần Hải ¹⁹ chia đàng tân thực,
Thuyền khí cơ tuôn khói lọt sông trong,
Quả trắng đầu vùng vẫy dưới trời,
Dân đen xảy bùn bơi trên đất,
Thối hung bạo khắp thần dân đều giận,
Dạ tham ô tuy sáng cỏ cũng hờn
Lẽ trời đâu giúp đũa hung cường,
Phép nước chẳng dung loài tàn tặc.
Đem oai linh mà dẹp lũ cuồng di,
Dám chầy việc võ?
Ra đức cả võ người quy thuận
Trước rạch lời văn
Đất Nam Kỳ từ thuở trung hưng,
Dân Gia Định cũng dòng nghĩa khí!*

¹⁹ Cửa biển Cần Giờ.

Lời hịch kết thúc:

*Lửa còn phừng đá ngọc nát như không,
Hãy trước liệu khỏi điều hậu hỗi
Hịch văn tống đến, truyền khắp gần xa,
Mấy lời tạc dạ, cận kề ghi lòng”.*

Nhiều sĩ phu và nghĩa binh yêu nước đã hưởng ứng bài hịch đó. Sau đây là một đoạn trong bài *Tây vô lấy nước*:

*“Năm Ngọ bước qua năm Mùi (1859)
Cái vận trời xui
Tây qua lấy nước
Quan Khâm nghe được²⁰
Ra ngủ Sơn Trà
Tàu Tây chạy qua
Đánh thắng một trận
Tây bèn nổi giận
Nó chẳng trở về
Kéo vô Cá Trê
Hãm thành Gia Định”.*

Trong trận chống trả quân Pháp đánh chiếm Đại đồn Chí Hòa, nghĩa quân do Trương Định chỉ huy đã phối hợp chiến đấu với quân Nguyễn Tri Phương. Trong bốn năm liền, từ 1861 tới 1864, nghĩa quân của Trương Định đã gây nhiều tổn thất cho giặc Pháp. Sau trận đánh đồn Thuận Kiều nghĩa quân kéo về trấn giữ vùng Bà Điểm (nay là xã Tân Thới Nhứt). Sau hàng ước 5 - 6 - 1862, triều đình Huế dâng ba tỉnh Miền Đông cho thực dân Pháp và ra lệnh bãi binh. Nhưng tổ chức kháng chiến thống nhất dưới sự chỉ huy của Trương Định vừa kháng Pháp cứu nước, vừa chống lệnh bãi binh của triều đình.

Trương Định đã được nghĩa quân Gia Định phong “Bình Tây đại nguyên soái”. Phong trào kháng chiến của Trương Định hoạt động đặc biệt mạnh mẽ vào cuối năm 1862. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân là cả một vùng rộng lớn từ ven sông Soài Rạp đến Tân An, Mỹ Tho và sát Sài Gòn - Chợ Lớn, lấy Tân Hòa (Gò Công) làm căn cứ địa kháng chiến chính. Hầu hết các đồn bót của địch ở ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa đều bị nghĩa quân tiến công. Có lần, nghĩa quân đã làm chủ con đường Sài Gòn - Biên Hòa.

Phong trào kháng chiến có khí thế do Trương Định chỉ huy khiến giặc Pháp rất lo ngại, có nguyên nhân đáng chú ý.

²⁰ Khâm mạng Nguyễn Tri Phương.

Trước khi nêu sự kiện và nguyên nhân, cần ôn lại nhiều cuộc khởi nghĩa sục sôi căm thù giặc Pháp cướp nước, do tấm lòng nhân dân Gia Định thiết tha kế thừa truyền thống dân tộc, chống ngoại xâm về vang. Vì lòng căm thù giặc, vì lòng yêu nước nồng nàn, nên ngay từ khi quân Pháp chiếm đóng thành Gia Định, chúng đi đến đâu thì sĩ phu và nghĩa quân, chưa có tổ chức thống nhất, chưa có điều lệnh chung, chỉ tuân theo tiếng gọi của lòng mình, tự phát nổi dậy bao nhiêu lần với những khả năng sẵn có của mình.

Chỉ nêu lên một số cuộc nổi dậy tiêu biểu:

Ở Sài Gòn hàng ngàn nghĩa binh hưởng ứng lời chiêu mộ của Trần Thiện Chánh. Những viên chức quê trong Nam đang nhận chức ở Huế như Nguyễn Thông, Nguyễn Thành Ý xin về Sài Gòn tham gia phong trào chống Pháp. Năm 1860 - 1861, nghĩa binh diệt tên quan ba Pháp Bạc-bê, 2.000 nghĩa binh do lãnh binh Thăng chỉ huy tiến công giặc ở Chợ Rẫy; đội du kích đánh vào chiến hạm Pri-mô-ghe trên sông Đồng Nai. Quanh thành Sài Gòn, nghĩa sĩ đã anh dũng tiến công giặc ở Cần Giuộc²¹ Tân An, Gò Công. Nguyễn Lịch (tức Nguyễn Trục) thiêu hủy tàu giặc ở Nhật Tảo; Phan Văn Đạt và Lê Cao Đồng tử tiết ở Tân An, Đỗ Trình Thoại ở Tân Hòa (Gò Công).

Một tài liệu của Pháp đề ngày 6 - 4 - 1862, tiết lộ sự lo ngại của chúng trước nguy cơ bị tiến công quanh Sài Gòn vì lực lượng của chúng bị dần mỏng, phần lớn đã tan ra đi càn quét nhiều tỉnh. Hai cuộc nổi dậy của nghĩa quân ở Chợ Lớn, trong trận đánh nhau 50 nhà bị thiêu hủy từ Chợ Lớn tới Cây Mai và ở Xóm Chiếu, nghĩa quân leo thang đánh đồn, đốt phá vùng ngoại ô, cả đêm giặc phải báo động, lo giữ kho vũ khí, sợ bị tiến công.

Ở ba tỉnh Miền Đông, nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp của nhân dân hưởng ứng lời hịch quân thứ Chí Hòa của Nguyễn Tri Phương (1861) và lời hịch của Trương Định (1862); của Phú Cật (Trần Xuân Hòa) ở Thuộc Nhiêu, Cai Lậy; của Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân ở vùng Bình Cách, Phú Kiết; của Thiên hộ Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười. Năm 1864, sau khi Trương Định tử tiết, con là Trương Quyền khởi nghĩa ở Truong Mít (Củ Chi) tiến lên Tây Ninh cộng tác một thời gian với nhà sư Cam-pu-chia là Pucampô.

Từ năm 1867, ở ba tỉnh miền Tây bị giặc chiếm đóng đến 1885, cũng có nhiều cuộc khởi nghĩa kháng Pháp như: khởi nghĩa của Phan Tôn, Phan Liêm (con Phan Thanh Giản), Phan Tông lan từ Bến Tre đến Vĩnh Long, Trà Vinh; khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trục (1868) chiếm thị xã Kiên Giang (Rạch Giá); phong trào của Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự sau khi thất bại ở Cần Thơ (1870) nổi lên lần thứ hai ở Cái Tàu (1872) lấy U Minh làm căn cứ; phong trào Thủ Khoa Huân lần thứ hai ở Giao Hòa, sau khi bị đày ở hải ngoại trở về khởi nghĩa lần thứ ba, bị giặc bắt ở vùng Chợ Gạo; phong trào Trần Văn Thành có tính chất chính trị tôn giáo, tài liệu của Pháp gọi là phong trào "Đạo Lành", lấy vùng Bảy Núi (Thất Sơn) làm căn cứ lan ra Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc (1868); phong trào nổi dậy của Nguyễn Anh Thụ, tiến công đồn Thuận Kiều, diệt trưởng đồn Tu-rút; phong trào Nguyễn Văn Bường (1885), Pháp gọi là phong trào "hội kín", giặc cho mật thám theo dõi bắt Đê Bường trước Tết 1885, phong trào thất bại vì không tập hợp được các cuộc nổi dậy ở các tỉnh chung quanh để cùng nhau nhập vào thành,

²¹ Trương Định đóng quân ở Thuận Kiều, tạo đội tiền phong giúp quân triều đình đánh Pháp.

phá khám lớn như đã dự định, chỉ có hai cuộc khởi nghĩa nổ ra là cuộc khởi nghĩa của Quản Hồn ở Bà Điểm Hóc Môn, diệt vợ chồng tên ác ôn Trần Tử Ca và ở Gò Công, diệt tên Pháp ở Long Hựu.

Trong các phong trào kể trên, sĩ phu và nghĩa quân đều tỏ rõ lòng dũng cảm hăng hái đấu tranh, được quần chúng ca ngợi, ủng hộ. Báo cáo của tên tỉnh trưởng Bến Tre về phong trào khởi nghĩa năm 1867 phải nhìn nhận rằng: *“Cuộc nổi loạn thực rõ ràng có tính chất quần chúng”*.

Nhưng các cuộc khởi nghĩa đều lần lượt thất bại, vì sao?

Vì khởi nghĩa riêng rẽ từng địa phương, thiếu phối hợp chặt chẽ với địa phương khác, không trao đổi rút kinh nghiệm lẫn nhau.

Vì không có tổ chức, lãnh đạo thống nhất, không có chương trình, kế hoạch, tổng kết kinh nghiệm từng phong trào. Phong trào có dựa vào quần chúng, sôi nổi lúc đầu nhưng thiếu rút kinh nghiệm nhất là khi bị địch đàn áp, có biện pháp làm tăng lòng căm thù giặc, bồi dưỡng tinh thần kháng chiến, nung nấu phong trào quần chúng.

Phong trào kháng Pháp cứu nước do Trương Định lãnh đạo, tuy đạt được thắng lợi một thời gian không lâu, nhưng bền vững hơn những phong trào khác, do có tổ chức lãnh đạo thống nhất, tập hợp được ý kiến tập thể những nhà nho yêu nước và nhất là biết dựa vào lòng dân. Đó là nguyên nhân đáng chú ý.

Về mặt tổ chức, thống nhất chỉ huy trong phong trào khởi nghĩa từ 1861 tới 1864, trong dân gian còn lưu lại lời kêu gọi thấm sâu lòng căm thù giặc và nâng cao lòng yêu nước của đồng bào, liên tiếp trong hai bài hịch: một là, bài *Hịch Quản Định* với lời *“Nước có nguồn, cây có gốc”*, hai là, bài *Hịch kêu gọi đánh Tây* với lời mở đầu *“Lời truyền cáo thị nói với sĩ phu”* rất nổi tiếng. Để rõ thêm tư tưởng chỉ đạo kháng chiến, cần nêu lên bài kêu gọi thứ ba của Trương Định trước khi tử tiết, mà giặc Pháp lục giấy tờ còn sót lại, đã tìm thấy. Ta không tìm được nguyên văn, chỉ có bản dịch ra tiếng Pháp của tên Logrăng đờ la Liray. Tạm dịch hai đoạn như sau:

“Tôi chỉ tin ở lòng tin vững bền của nhân dân và ân đức bao la của triều đình²². Thật vậy, chúng tôi sẽ lấy lau làm cờ, chặt tâm vòng làm vũ khí. Nhất định chúng tôi không bao giờ ngừng chiến đấu chống quân cướp nước”...

“Phát lời kêu gọi này tôi ngỏ cùng tất cả binh sĩ, từ tổng binh đến quân xuất, không phân biệt sĩ phu hay binh lính... Bất cứ ai dâng được kế hay tiêu diệt quân cướp nước, bằng thủy chiến, bằng lục chiến, bằng chiến đấu bằng xe, bằng ngựa, bằng trâu, phát kiến được cách diệt tàu thủy, chiếm đồn địch, tìm được căn cứ địa kháng chiến tốt, bảo toàn được quân đội, đem lại kết quả tốt thì tôi sẽ ban thưởng tước quyền trọng hậu...”

Để tổ chức kháng chiến, chỉ huy binh sĩ, nhân dân thực hiện đầy đủ lệnh trên, Trương Định đã tổ chức chính quyền kháng chiến bí mật đóng ở nhà nghĩa binh trung kiên nhất, khi nhà này khi nhà khác, lập được chính quyền vài tỉnh, chủ yếu là ở Sài Gòn, đã phong Hồ Huân Nghiệp nắm chính quyền kháng chiến ở phủ Bình Dương. Hồ Huân Nghiệp hoạt động rất

²² Tuy chống lệnh bãi binh của Tự Đức, nhưng theo tư tưởng chính thống xưa kia vẫn nêu “triều đình”.

tích cực về hai mặt: Vận động nghĩa quân nổi dậy đánh Pháp và tay sai ở đồn Cây Mai, Chợ Lớn, phá hủy đồn nam Xóm Chiếu vào khoảng tháng Tư 1862; mặt khác, chiêu mộ nghĩa binh cho Trương Định, tổ chức tiếp tế, cung cấp vũ khí, v.v...

Để đối phó với vũ khí tối tân của giặc Pháp, Trương Định chú trọng tìm vũ khí đạn dược của nước ngoài. Hồ Huấn Nghiệp bí mật tìm liên lạc với Hội Trường Phát người Hoa ở Chợ Lớn chống Mãn Thanh (không chịu cạo đầu gióc bím, để tóc dài như người Việt nên gọi là Trường Phát), thường quan hệ với Hoa kiều ở Xinh-ga-po. Hồ Huấn Nghiệp quyền tiền, nhờ các bạn Hội Trường Phát bí mật mua vũ khí của nước ngoài chở về Phan Thiết, từ đó bí mật đưa về Vàm Láng cung cấp cho Trương Định ở Gò Công, nhờ đó mà Trương Định đạt được nhiều thắng lợi.

Căn cứ vào lời kêu gọi thứ ba mà bọn Pháp đã tìm được và dịch lại, ta thấy Trương Định rất tin ở lòng dân, bởi kinh nghiệm sáng kiến của binh sĩ, sĩ phu để tổ chức kháng chiến thắng lợi, tỏ quyết tâm chiến đấu không ngừng, lâu dài. Đáng thương tiếc thay! Vì thiếu cảnh giác tin tên phản bội đội Tấn, đến bị thương nặng, đành phải hy sinh vì Tổ quốc!

Cùng với hoạt động kháng chiến của nghĩa quân, một số nhà nho yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Hồ Huấn Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông đã dùng lời văn thơ sắc sảo của mình để ca ngợi những gương hy sinh anh dũng của các liệt sĩ và vạch mặt bọn đầu hàng bán nước cho quân Pháp xâm lược.

Dân gian còn truyền miệng bài *Nhật trình Phủ Ca* (có nơi còn gọi là *Về Quân Hón* hoặc *Quản Hón giết Phủ Ca*) nói lên lòng căm phẫn cao độ của nhân dân ta với bọn tay sai bán nước. Bài về có đoạn viết như sau:

*“... Dân Hóc Môn ăn oán uống hờn
Bình Long huyện tha nha thiết xỉ
Tân trào đầu chẳng nghĩ
Có chém chồng tôi lọ cũng đành
Giết một người cứu lấy trăm dân
Sách có chữ hại hơn, hơn hại
Quan độc phủ thác thời cũng phải
Khai lục tuần địch thế giá vu
Theo tân trào phá miếu phá chùa
Hồi cựu chúa làm quan phó tổng
Ở một ngày một lộng
Lầu ba từng lại có vọng cung
Nhật nhật thường trông điểm, chuông rung
Xe song mã sừng đà quá sừng*

Dân bản tiện lòng kia chẳng tưởng
Ép lấy dân nạp thiếu, thâu đa

.....

Mười tám thôn ruột đau như chỉ thắt
Dân Hóc Môn tợ muỗi xát lòng
Người đã đăng cao quyền lớn chức
Ra chặn dân trở lại hại dân
Giết một gã nịnh thần
Cứu muôn dân đồ thán
Gậy tâm vòng, nỏ, ống vai mang
Qua giờ Dậu đoạt nơi yếu lộ
Qua năm Dậu găm âu quá khổ
Dân cơ hàn khác thế gỗ tròn
Tưởng có người quá hải vượt non
Ra giúp nước cứu dân thủy hỏa
Người có học vong ân mới lạ,
Chẳng nhớ cây thủy thổ quốc vương

...

Huyện Bình Long bắt buộc trẻ già
Đều bắt hết đem ra trường bố
Trời sanh dân vẫn cố
Kêu chẳng động lòng trời
Việc tân trào kêu đã hết hơi
Thà nhủ thác ứng hườn nhủ thọ
Việc tân trào xét lại chẳng xong
Câu tích ác có khi phùng ác
Cư vương thổ sống thì gọi nạc
Tá vương thần thác lại gọi xương..."

Dân gian cũng đã truyền miệng lại truyện và thơ “Thầy thông Chánh” như sau: Tên biện lý Pháp là Gia-bon lợi dụng quyền thế của mình đã lấy vợ của thầy thông Chánh. Cầm giận tên biện lý Gia-bon lấy vợ của mình, Chánh đã giết tên này trong ngày lễ quốc khánh Pháp (14 - 7 -

1893).

Lời thơ có những đoạn như sau:

*Nhật trình Vĩnh Ký đặt ra,
Chép làm một bốn để mà coi chơi
Trà Vinh nhiều kẻ anh tài
Có thầy thông Chánh trái đời khôn ngoan
Đêm nằm giận ứa lá gan
Oán thù Biện lý chưa an tấm lòng
Chùng nào tỏ nỗi đục trong
Bắn đăng Biện lý trong lòng mới an*

...

*Lang Sa bày cuộc chân thành
Cách to du dếch lễ thời chánh chung (14 Juillet)
Biện lý, phủ Hớn, phủ Bình ngồi coi
Có thầy thông Chánh hẳn hoi
Tay cấp súng sáu đi coi chân thiêng (thành)
Thầy thông lanh lẹ cực kỳ
Bắn quan Biện lý tức thì mạng vong*

...

*Các quan ai nấy chạy tan
Đua nhau mà chạy ra đằng ngấn ngơ."*

Sách của bọn thực dân Pháp xuất bản thời ấy, dù viết theo quan điểm cướp nước của chúng, cũng phải thừa nhận tinh thần đấu tranh kiên cường của nhân dân Sài Gòn và Nam Bộ xưa chống quân cướp nước và tay sai bán nước.

Sách *Mười một tháng ở các huyện Nam Kỳ* xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1863 của tác giả người Pháp tên là Gô-ram-mông (L. Grammond) đã trích nhật ký của một sĩ quan Pháp ở Mỹ Tho ghi các cuộc nổi dậy của nghĩa binh ta từ 29 - 3 - 1861 đến 20 - 3 - 1862 và đã nói tới các cuộc khởi nghĩa liên tiếp của quân và dân ta ở ba tỉnh phía Đông trong thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Tác giả nhận xét đó là một cuộc "bảo vệ quốc gia" của nhân dân ta và khẳng định cuộc khởi nghĩa của nhân dân Gia Định (Nam Bộ) từ 8 - 2 - 1862 đến 18 - 12 - 1862 là cuộc "tổng khởi nghĩa".

Sau đây là đoạn tác giả quyển sách *Mười một tháng ở các huyện Nam Kỳ* nhận xét chung về tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân ta: "Tôi đã trích dẫn tài liệu đáng tò mò này, để nói tới về lòng căm phẫn của người An Nam; với một lòng ấy họ bám sát các cuộc chiến đấu chung quanh

Mỹ Tho và họ đã tỏ rõ tính kiên trì, nghị lực khó so sánh được. Với tinh thần của dân An Nam, lực lượng tối thiểu của ta đã đóng chiếm và đã giữ nổi đến 7 tháng trường trong tình huống rất khó khăn ấy.

Vả lại các sự kiện ấy hợp lại gần như là lịch sử của hầu hết các đồn bót của ta (Pháp) trong thời gian có phong trào nổi dậy, và nó đáp lại đúng hơn tất cả những gì tôi có thể phê phán đối với dư luận tầm thường và lỗi thời mà người ta nhận xét về người An Nam là khinh thường họ, nhận xét đó lắm khi lẫn lộn họ với người Trung Quốc mà chúng ta đã từng khinh rẻ”.

IV

Việt Nam là một nước văn hiến lâu đời. Bốn ngàn năm lịch sử dân tộc đã hun đúc nên một nền văn hóa vững bền, tốt đẹp, thống nhất, một nền văn hóa được thể hiện, ngoài đời sống kinh tế ra, một *tâm hồn*, một *cốt cách Việt Nam*. Theo dòng phát triển rục rờ của nền văn hóa dân tộc, nền văn hóa ở vùng đất mới Nam Bộ từ thế kỷ XVIII tới nay, đã phản ánh rõ nét sắc thái đặc thù của địa phương qua sáng tác dân gian truyền miệng cũng như văn học Việt, làm phong phú thêm nền văn hóa chung của cả dân tộc.

Trong sắc thái đặc thù của địa phương, chẳng những nền văn hóa ở Nam Bộ phản ánh tư tưởng và tình cảm của nhân dân trước thiên nhiên giàu đẹp vừa được khai phá, mà còn thể hiện trung thành từng bước đi hào hùng của nhân dân trong công cuộc đấu tranh chống áp bức, chống ngoại xâm suốt ba thế kỷ.

Một điều đáng nhấn mạnh là tâm trạng của lưu dân Việt càng sống xa cái nôi của dân tộc càng thiết tha bảo vệ truyền thống của dân tộc, từ truyện cổ tích, tục ngữ, ca dao, tiếng nói mẹ đẻ, đến phong tục, thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng, sự giáo huấn trẻ con trong gia đình ở trường học, trong đó có vai trò quan trọng của bà mẹ, của những nhà giáo. Bảo vệ tiếng nói của dân tộc, cho đến nay, người miền Nam, người Nam Bộ, người Sài Gòn còn giữ nhiều tiếng xưa của dân tộc. Trong 61 bài thơ tám câu nhan đề *Bảo kính cảnh giới* của Nguyễn Trãi, viết từ thế kỷ XV, bài thứ mười, có hai câu đầu:

“Muốn ăn trái, dưỡng nên cây,

Ai học thì hay mà lệ chầy (không lo là muộn)”

Chữ *trái*, ngày nay nhân dân miền Nam còn giữ!

Trong bài *Hoài cổ phú* của Võ Trường Toản, chữ Hán Việt “hiếu trung” đã được dịch ra “thảo, ngay”.

Trong *Ngư tiêu vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiểu, chữ “chính khí” đã thành “hoi chính”.

Tâm hồn cốt cách người Nam Bộ xưa cũng là tâm hồn cốt cách Việt Nam. Các bà mẹ Gia Định xưa thường kể cho con cháu nghe truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*, truyện *Thánh Gióng*, truyện *Trầu cau*, truyện *Tấm Cám*, v.v... rút trong kho tàng truyện cổ tích dân gian của dân tộc.

Ngày ngày bồng bế con, ru con, dạy con tập nói, bà mẹ nào cũng nhắc tới ca dao, tục ngữ Việt

Nam có từ thời đầu dựng nước cho tới sau này.

Dĩ nhiên, trong Nam Bộ cũng có những ca dao, tục ngữ phản ánh đặc điểm của địa phương. Về văn học dân gian, nước ta trước kia có hai tập sách viết bằng quốc ngữ *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc, xuất bản năm 1928; riêng ở Nam Bộ, cuối thế kỷ XIX, có *Truyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký, *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* của Huỳnh Tịnh Của, tập *Câu hát An Nam* của Trương Minh Ký có in phụ trang *Tuồng Kim Vân Kiều*.

So sánh các tập sách xuất bản trước sau ở trong Nam, ngoài Bắc, nhất là về ca dao, tục ngữ, ta thấy có khá nhiều câu giống nhau. Những câu hát mà Trương Vĩnh Ký đã ghi, tuy nói về cảnh vật Nam Bộ, nhưng không ít câu trùng với phong dao trong sách của Nguyễn Văn Ngọc xuất bản ở miền Bắc.

Ở Gia Định xưa, nhiều người vẫn còn nhớ chính khí cao đẹp “xung đến trời” mà *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc đã ghi.

“Ngồi buồn may túi đựng trời
Đan sẽ sảy đá, bắt voi xem giò
Ngồi buồn đem thước đi đo,
Đo từ núi Sở, núi So, chùa Thầy
Lên trời đo gió, đo mây,
Xuống sông đo nước, về đây đo người...”

Có nhiều ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích giống nhau là vì từ xưa những lưu dân Việt đi từ Bắc vào Nam, với tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc, đã sẵn thuộc lòng và truyền lại cho các thế hệ con cháu.

Những câu, truyện có tính truyền thống ấy nhiều lắm, không kể xiết.

Sau đây là những câu tiêu biểu về truyền thống lao động cần cù, tương thân tương trợ, đoàn kết chống giặc, chống áp bức bất công... mà nhân dân miền nào trong nước cũng thuộc:

“Lá rụng về cội.”
“Đổ mồ hôi, sôi nước mắt.”
“Tay làm hàm nhai.”
“Tấc đất, tấc vàng.”
“Chia cơm, xẻ áo.”
“Chị ngã em nâng.”
“Miếng khi đói hơn gói khi no.”
“Thương người như thể thương thân.”
“Thuận vợ thuận chồng, biển đông tát cạn.”
“Nhiều điều phủ lấy giá gương, con dân một nước phải thương nhau cùng.”

“Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy là khác giống nhưng chung một giàn.”

“Giặc đến nhà đàn bà phải đánh.”

“Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”

Có những câu tục ngữ nhân dân thuộc lòng lâu đời, trong đó có nhiều chữ không dùng nữa, người nay nói không hiểu nghĩa, nhưng vẫn còn nói:

“Ăn một đọi, nói một lời.”

Sau đây là một số câu ca dao tiêu biểu trong văn học dân gian Nam Bộ xưa:

“Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”

“Ba phen qua nói với diều,

Cù lao ông Chương có nhiều cá tôm.”

“Anh về ngoài Huế lâu vô,

Họa bức tranh đồ để lại cho em.”

“Đồng Nai có bốn rông vàng,

Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.”

“Bần Giê đóm đậu sáng ngời,

Rạch Gầm roi đấu muôn đời oai danh.”

“Đừng tham đồng bạc con cò,

Bỏ cha, bỏ mẹ theo phò Lang-sa”

Sau đây là một số ca dao lên án bọn chủ đồn điền cao su người Pháp:

“Cao su còn quý hơn người,

Mỗi khi cây bệnh, cây thời nghỉ ngay.

Lang ta cho tới Lang tây

Đêm đêm lo lắng, ngày ngày chăm nom.

Còn ta đau yếu gầy còm,

Đau không được nghỉ, chết hòm cũng không.

Cao su xanh tốt lạ đời

Mỗi cây bón một xác người công nhân.”

Văn học dân gian truyền miệng lâu đời trong nhân dân ta biểu hiện rõ nhất tâm hồn, cốt cách Việt Nam. Ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích lưu truyền ở Nam Bộ đến từ cái nôi dân tộc, nơi vua Hùng dựng nước, dù có mang đặc điểm địa phương cũng mang cốt cách dân tộc Việt Nam.

Văn học dân gian địa phương nào trong nước ta cũng mang màu sắc của địa phương ấy. Nam Bộ xưa còn lưu truyền một số truyện dân gian như truyện Nhà Bè (tức truyện Thủ

Huồng), truyện núi Bà Đội Om ở Bảy Núi, truyện Mai Hương tử tiết ở sông Bao Ngự, được thờ ở miếu ông Bàn Quý, truyện ông già Ba Tri, truyện bà Nguyễn Thị Tôn minh oan cho chồng là Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa hay như truyện về khởi nghĩa Hóc Môn giết Đốc Phủ Ca, v.v... (xin xem ở phần phụ lục I).

* * *

Cũng như văn học dân gian cả nước, văn học dân gian Nam Bộ càng phong phú bao nhiêu thì văn học dân tộc thành văn càng phát triển bấy nhiêu. Ở đất Đồng Nai - Gia Định ngày trước, đã xuất hiện nhiều tên tuổi và tác phẩm tiêu biểu. Trước tiên, chúng tôi xin giới thiệu ba nhân vật có nhiều ảnh hưởng đến nền văn hóa giáo dục ở Nam Bộ xưa: Nguyễn Cư Trinh, Võ Trường Toản và Đặng Đức Thuật.

Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), tên tự là Nghi, tổ tiên vốn người Thanh Hóa, được chúa Nguyễn Võ Vương cử vào Nam (1753 - 1765), đã có công trong việc lập chính quyền phong kiến toàn Nam Bộ. Nguyễn Cư Trinh còn là một nhà văn. Trước ngày vào công cán ở Nam Bộ, ông đã sáng tác thơ chữ Hán họa mười bài vịnh cảnh Hà Tiên của Mạc Thiên Tích và mười cảnh Quảng Ngãi về núi Ấn, sông Trà²³. Dưới đây là bài *Đông Hồ ẩn nguyệt* (Trăng ẩn trong nước Đông Hồ) trong thơ chữ Hán của ông họa mười cảnh Hà Tiên, xin tạm dịch như sau:

*"Đêm đến ai mài giữa ra hai hòn sáng rõ
Một hiến cho nhà trời, một hiến cho cõi nước
Nước rằng: trời học đưa ra mâm bạc
Trời ngỡ là nước điểm trang trước gương ngọc²⁴
Loài chim lành âu nhận được thể rộng cánh bay..."*

Năm 1750, Nguyễn Cư Trinh đã sáng tác truyện hoạt kê đối thoại *Sãi Vải* bằng tiếng Việt (chữ Nôm). Truyện *Sãi Vải* của ông được phổ biến rộng rãi trong Nam. Truyện đã nêu bảy mối tình và nhấn mạnh lòng thương ghét, sự phân biệt hân chính tà:

*"Thương vì hiếu vì đễ, thương vì đức vì tài,
Yêu chí thiết, yêu người nhân đức, yêu mặn nồng, yêu kẻ tín thành...
Ghét đũa gian hay cậy thế cậy thần, ghét đũa dữ hay hại nhà, hại nước."*

Khi chúa Nguyễn tự xưng là Võ Vương, thiết lập chế độ chuyên chế, phản lại lợi ích của nhân dân, Nguyễn Cư Trinh đã dâng sớ, cảnh cáo rằng: "... Nếu cứ an thường, giữ thói cũ, không suy nghĩ vì lợi ích của dân mà đặt kỷ cương trị nước, thì một đạo còn không trị nổi, huống chi là một nước". Nhưng Võ Vương vẫn không nghe lời cảnh cáo ấy của Nguyễn Cư Trinh, trong khi đó thì bọn Trương Phúc Loan tham nhũng càng thêm chuyên quyền. Với tinh thần thương yêu dân, vì dân, Nguyễn Cư Trinh đã sáng tác bài *Canh thi* (Thơ người cày) nói lên lòng thông cảm

²³ Núi Ấn, sông Trà Khúc (tỉnh Nghĩa Bình ngày nay).

²⁴ Vì trăng sáng soi tận hang cùng, loài ác thú thường luồng bị lộ hình Tứ.

của mình đối với người nông dân đói khổ trước nạn bóc lột, đàn áp của bọn thống trị, với hai câu kết:

“Cách mạng đãi phùng tam sinh hậu

Mộc tề phao hạ chúng ai đề.

Dịch nghĩa:

Đợi gặp nhà cách mạng ba phen đến mời, thì hạ cây gỗ, lo việc cứu trợ, dân đói khổ đang kêu gọi bi ai.

Trong thời gian công cán ở Nam, Nguyễn Cư Trinh đã có nhiều quan hệ với các nhà văn, nhà thơ đương thời bằng thư từ, nhất là trao đổi ý kiến về mặt văn, thơ và tư tưởng. Đến nay còn lưu lại ba bức thư của ông gửi cho Mạc Thiên Tứ và cho con Mạc Thiên Tứ mà sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và sách *Nam hành ký đắc* (Ghi lúc đi Nam) của Phạm Nguyễn Du đã ghi chép lại.

Trong bức thư trả lời thư của Anh Đức Hầu, con cả của Mạc Thiên Tứ xin các bài thơ của mình đã sáng tác, Nguyễn Cư Trinh có viết một đoạn về làm thơ như sau: *“Ôi, ý định trong lòng là chí, ngụ chí làm ra thơ. Trình độ người ta có nông, có sâu; nên thơ có ẩn có hiện, có rộng, có gọn, không giống nhau. Thời đại có lên, có xuống, nên thơ có thời đầu, thời thịnh, thời giữa, thời muộn khác nhau. Chung qui lại không ngoài trung hậu làm gốc, hàm súc làm nghĩa, bình đạm làm công, mà văn vẻ bóng bẩy, đẹp dễ, tôi luyện thành lạ, thành khéo, đặc biệt trong bài không ngoài sáu nghĩa (phong, nhã, tụng, phú, tử, hứng), trong việc không ngoài năm điều thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) vậy. Tấm lòng con người khó lường, phát tiết ra thành thơ, thành lời nói... Vì vậy ta cho việc làm thơ là khó lắm”.*

Kèm theo bức thư, Nguyễn Cư Trinh đã gởi một ít bài thơ mà ông cho rằng có một vài bài làm còn kém cỏi, vì ông bận “việc ba quân”, “việc công”, không có thời giờ rỗi rãi để làm thơ.

Ông viết: *“Nếu có một vài bài thì chỉ là miễn cưỡng theo ý người khác, chưa phải tất cả đều do hứng thơ của mình mà làm ra, vì vậy ta còn nhiều điều đáng thẹn, thơ ta chưa đủ điều để nói lại với người khác, cho nên vì ta mà che giấu nó đi”.*

Trong bức thư gởi cho Mạc Thiên Tứ, Nguyễn Cư Trinh viết khá dài; chủ yếu ông nêu vấn đề học tập, bồi dưỡng tư tưởng:

“Từng nghe người xưa học tập lấy gò đạo làm thịt mà ăn, nghiêng vực đức làm rượu mà uống, kết trăm hạnh làm nhà cửa mà ở, họp muôn điều thiện làm mũ áo mà mặc; nói những lời nên nói lúc cần nói, thì không lời nói nào là không trúng; làm những việc nên làm lúc cần làm, thì không việc gì là người không theo, tu tỉnh ở nhà mà nổi tiếng đến triều đình, tu tỉnh ở trong nước mà thi hành sự việc đến cõi xa xôi, thế mới gọi là tâm đắc được điều bổ ích”.

Riêng về mặt văn học, Nguyễn Cư Trinh đã có ảnh hưởng khá sâu ở Sài Gòn và Nam Bộ từ giữa thế kỷ XVIII đến sau này.

Ở Gia Định, cùng thời với Nguyễn Cư Trinh, có nhà thơ Phạm Nguyễn Du sưu tầm và ghi một ít thơ của ông trong tập *Nam hành ký đắc*.

Võ Trường Toàn (? – 1792), tên tự là Sùng Đức: Ông là nhà giáo dục nổi tiếng ở Nam Bộ, Võ Trường Toàn đã dày công đức dạy học nhiều thế hệ trẻ ở trường tư tại Hòa Hưng (Sài Gòn).

Công đức giáo dục của ông cũng đã gây nhiều ảnh hưởng tư tưởng trong giới trí thức, không những hồi cuối thế kỷ XVIII mà cho đến sau này, đặc biệt là thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm chiếm nước ta. Sĩ phu yêu nước và nghĩa binh Nam Bộ, Sài Gòn rất tôn kính đạo đức của ông. Sau khi quân Pháp chiếm đóng ba tỉnh phía đông Nam Bộ, sĩ phu yêu nước và nghĩa binh đã quyết định dời mộ của ông từ Hòa Hưng về Bảo Thạnh (Bến Tre) nơi chưa bị giặc chiếm đóng, để đức nghiệp của thầy không bị giặc Pháp “làm ô uế”.

Theo lời truyền lại của các cố lão ở vùng Hòa Hưng đã từng học lớp với Nghè Chiêu, học trò tín cẩn nhất của Võ Trường Toản, Võ Trường Toản giảng dạy chủ yếu về “tri ngôn”, “duỡng khí” là vì ông đã thấu đáo tâm lý của con người Gia Định trung dũng, khí tiết trọng nghĩa khinh tài, ông thấy cần phải phát huy khí tiết, sự trọng nghĩa ấy bằng cách “tập nghĩa” (tập hợp nhiều việc nghĩa) để “duỡng khí” (bồi dưỡng dũng khí, nâng cao chính khí bậc anh hùng). Đồng thời ông cũng đã thấy rõ ở Gia Định có các loại người tham tài, giả nhân, giả nghĩa, bóc lột người lao động, loại người bất chính, “anh chị”, côn đồ; do đó cần phải rèn luyện trí não, “tri ngôn”, phải biết rõ lòng người, thấu đáo lời nói bên ngoài, lời lệch lạc, dâm dăng, gian tà, dối trá (bỉ, dâm, tà, độn ngôn) mới nhận rõ tư tưởng bên trong con người. Thế là trên cơ sở nhân nghĩa truyền thống Việt Nam, ông đào luyện học trò vừa “dũng” vừa “trí”.

Trên tấm bia to dựng ở mộ Võ Trường Toản, khi dời về Bảo Thạnh năm 1867, có đề cao công đức của Võ tiên sinh đã đào tạo nhiều lớp môn sinh trước khi từ trần năm 1792, nhất là giáo dục về “duỡng khí”. Từ cuối thế kỷ XVIII qua đến giữa thế kỷ XIX, lối giáo dục này đã làm tăng tinh thần trọng nghĩa cả của nhiều sĩ phu, nghĩa binh dám liều tánh mạng kháng Pháp cứu nước ở Sài Gòn và các tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Đó là mặt tích cực của lối giáo dục “duỡng khí” của nhà giáo họ Võ.

Ngày nay, nhận thức nghiêm túc hơn, cần nêu đủ cả hai mặt tích cực và tiêu cực trong sự nghiệp giáo dục của Võ Trường Toản. Thời còn thanh niên, chúng tôi vừa tìm hiểu bài bia ở mộ tại Bảo Thạnh, vừa học hỏi các cố lão, nhất là ở Hòa Hưng, nghe các cố lão nhắc lại lời của ông Nghè Chiêu theo gương sáng của thầy Võ: hằng tháng thầy trò cùng nhau ôn lại việc tốt, việc nghĩa đã làm, nhằm bền chí bồi dưỡng khí thế, chính khí của mình.

Tuy về lối dạy “duỡng khí”, Võ tiên sinh căn cứ vào phép dạy của Mạnh Tử nhưng có tích cực sáng tạo ở chỗ giáo dục là hành động đúng nghĩa vụ của mình, thầy và trò hòa mình với nhau, cùng ôn lại việc nghĩa, hành động của thầy trò thống nhất với bài dạy, bài học, do đó mà việc dạy, việc học “duỡng khí” đạt kết quả tốt. Mặt tốt ấy, do Nghè Chiêu, học trò của thầy Võ kế lại và làm theo là phương pháp tốt, đáng noi theo.

Cũng theo lời cố lão kể lại lời của Nghè Chiêu, Võ tiên sinh theo lý luận của Mạnh Tử về “duỡng khí”: chính khí được bồi dưỡng cao là nhờ “tập nghĩa” (tập hợp nhiều việc nghĩa). Điều mà nhà giáo họ Võ đã sáng tạo tập hợp nhiều hành động với nghĩa vụ đúng, cùng ôn lại với môn sinh như trên đã nêu. Ngoài mặt tích cực đó, còn có mặt tiêu cực cần nhận xét kỹ. Theo lời dạy người xưa, muốn làm nhiều việc nghĩa phải tránh ba điều: Một là, chớ có tính toán quá chính đính; hai là tấm lòng không bao giờ quên việc nghĩa; ba là chớ nên giúp lớn nhanh quá (“Vật chính, tâm vật vong, vật trở trường”).

Từ lời nói tới việc làm, Võ Trường Toản đều dựa vào “tri ngôn”, “duỡng khí” để dạy học trò của mình cũng như để cư xử với mọi người. Các cố lão ngày trước kể lại Nguyễn Ánh đã mấy lần cầu Võ Trường Toản ra làm việc với nhà Nguyễn nhưng thầy Võ đều cự tuyệt các quyền tước của Nguyễn Ánh, vì hai lẽ:

Một là, ông thấy rõ lời nói “vì nhân nghĩa, vì dân, vì nước” của Nguyễn Ánh là đối trá, trái hẳn với việc làm “cống rắn Xiêm, cắn gà nhà” hại dân, hại nước của hắn.

Hai là, vì chính khí, nghĩa cả, hoạt động vì dân vì nước của ông đối lập với quyền lợi ích kỷ của dòng họ Nguyễn Ánh.

Ngoài sự nghiệp giáo dục của mình, Võ Trường Toản chỉ còn lưu lại bài *Hoài cổ phú* nổi tiếng, từng gây ảnh hưởng tốt trong tư tưởng các sĩ phu yêu nước Nam Bộ. Người Pháp tên là Cu-lê (G. Coulet) soạn sách nói về các tổ chức bí mật ở Nam Bộ thời trước (các hội kín) đã khẳng định bài *Hoài cổ phú* đã được dùng làm tài liệu huấn luyện cho nhiều tổ chức chống Pháp, đặc biệt là trong tổ chức Đông du do Phan Bội Châu khởi xướng. Sau đây là đoạn cuối trong bài *Hoài cổ phú* của Võ Trường Toản:

“Cho hay đời đời ấy lẽ thường,

Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

.....

Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ, tấm trung thành đã thấu trời xanh,

Áo Thiên Trường ghi được hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.”

Tấm trung thành, phương tựu nghĩa do chính khí của các hào kiệt Việt Nam thật chẳng thiếu trong các thời kỳ chống ngoại xâm từ xưa đến nay.

Công đức giáo dục của Võ Trường Toản có ảnh hưởng rất lớn đối với các thế hệ sĩ phu yêu nước sau này như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân...

Đặng Đức Thuật: Các nhà văn ở Đồng Nai xưa không những chịu ảnh hưởng tốt của Võ Trường Toản mà còn chịu ảnh hưởng của Đặng Đức Thuật, nhất là về mặt nghệ thuật Đặng Đức Thuật tự Cửu Tư, quê ở An Phước Sơn, Bình Thuận nhưng thường sống ở Gia Định. Ông đã ra làm quan, theo yêu cầu của Nguyễn Ánh. Ông đã đưa mười điều kiến nghị cho Nguyễn Ánh (Thập sách), nhưng khi thấy Nguyễn Ánh làm trái với kiến nghị của ông, ông liền rút lui về dạy học. Trong lúc về hưu, ông đã sáng tác *Quy sơn thập vịnh* (Mười bài vịnh lúc về núi).

Ông có tài về thơ, sở trường vịnh sử, người đương thời gọi là *Đặng gia sử phái*. Tiếc rằng cho đến nay chưa sưu tầm được tác phẩm nào của ông. Trong bài tự đề ở *Cấn Trai thi tập*, nhà thơ Trịnh Hoài Đức nói rằng các nhà thơ Gia Định đều chịu ảnh hưởng tốt của Đặng Đức Thuật. Khi ông mất, Trịnh Hoài Đức có làm bài *Khóc Đặng Cửu Tư* bằng chữ Hán, trích dịch như sau :

“Đỗ Phủ bình sinh chẳng thỏa tình,

Có tài không mạng, chịu phần mình.

...

*Sách lược dâng lên bưng ước vọng,
Văn thơ bổ chính trí anh minh.
Quy sơn không hết lòng trung ái.
Trước mộ đêm xung sóng bất bình.”*

* * *

Nói đến văn học thành văn của đất Gia Định xưa, người ta đều chú ý đến *Bình Dương thi xã*. Thi xã tập hợp cuối thế kỷ XVIII nhiều môn sinh của thầy Võ Trường Toản, trong đó có ba nhà thơ nổi tiếng đất Gia Định (Gia Định Tam Gia) là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh có tác phẩm xuất bản còn lưu lại đến ngày nay (xin xem thêm ở Phụ lục).

Chịu ảnh hưởng lối giáo dục vì thực học, không vì khoa cử của Võ Trường Toản và chịu ảnh hưởng về nghệ thuật của Đặng Đức Thuật, ba nhà thơ Gia Định sáng tác thơ chữ Hán và chữ Nôm diễn tả thực tế cảnh vật Nam Bộ, Việt Nam, cả cảnh vật Cam-pu-chia khi có dịp đi sang nước bạn, hoặc cảnh vật Trung Quốc khi đi sứ. Trịnh có *Cẩn Trai thi tập*, Lê có *Hoa Nguyên thi thảo* và Ngô có *Thập Anh đường thi thảo*. Về văn, chủ yếu về lịch sử và địa lý, Trịnh soạn bộ *Gia Định thành thông chí* sáu quyển, Lê soạn bộ *Nhất thống dư địa chí* mười quyển, cả hai đều viết bằng chữ Hán. Riêng Ngô có bài chữ phú Nôm *Gia Định vịnh*.

Ba nhà thơ tuy có mặt tích cực về nghệ thuật, về thực học, có lòng yêu nước, nhưng còn bị ảnh hưởng của quan điểm chính thống phong kiến, không noi gương tiến bộ sáng suốt của thầy Võ hay gương bạn học (các ông Nghè Chiêu, Trúc nổi chí thầy không ra làm quan). Ba nhà thơ này cũng như nhà thơ Mạc Thiên Tứ trong nhóm Chiêu Anh Các ở Hà Tiên đều ra phò Nguyễn Ánh. Do quan điểm đó mà họ có bài thơ, đoạn văn công kích Tây Sơn, đề cao chúa Nguyễn phong kiến phản động. Đó là mặt cần phải phê phán, nhưng không vì thế mà ta gạt bỏ toàn bộ tác phẩm của họ, trong đó có nhiều tác phẩm ca ngợi cảnh vật, địa lý, sản vật, văn hóa, xã hội đáng trích dẫn cho các nhà nghiên cứu tham khảo.

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), Cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh, Trịnh là học trò của Võ Trường Toản. Phần lớn tác phẩm của ông viết bằng chữ Hán. Khi đi sứ ở nước ngoài, ông đã làm mười tám bài thơ liên hoàn bằng chữ Nôm. Riêng bài *Từ giã mẹ đi sứ* đã được nhiều người trong Nam truyền tụng.

*“Ngay thảo tường rồi sa nước mắt
Công danh nghĩ lại tháo mồ hôi
Quân thân tuy cách lòng đâu cách
Trọn đạo con là trọn đạo tôi.”*

Trong *Cẩn Trai thi tập* bằng chữ Hán, Trịnh Hoài Đức đã diễn tả 30 cảnh Gia Định gồm cả Sài Gòn và các nơi khác ở Nam Bộ. Riêng về Sài Gòn, ông đã sáng tác nhiều bài thơ như *Tiếng sáo người chài trên sông Bến Nghé*, *Hạc nằm Gò Mai*, *Vườn trầu thi săn bắn*.

Xin trích dịch bài thơ *Tiếng sáo người chài trên sông Bến Nghé*:

*“Nước tỏa đồng hồ gác điểm canh,
Sáo ông ngư phủ lộng trời thanh
Gió đưa ru liễu ba dòng lạch
Trăng rọi hàn mai năm điểm canh
... Sóng êm ngâm ngoi “rồng nằm” dút,
Dưới nguyệt đêm thu mặc nhấp cần”.*

Sau đây là một đoạn trích dịch bài thơ *Vườn trâu thi săn bắn* :

*“Vườn trâu bao bọc rậm bờ tranh
Săn bắn thạo lùm cây cối xanh
... Ướm hỏi ai tôn phường phú quý?
Rằng: Sơn lâm lắm bậc anh hùng.”*

Dựa vào sản vật ở Nam Bộ, Trịnh Hoài Đức đã sáng tác những bài thơ diễn tả cá rô, cây mù u, trái thom, trái xoài, cây cau...

Xin trích dịch bài thơ *Cây mù u* :

*“Trời Việt Nam mai ²⁵ nở dạt dào,
Hoa chen cành biếc trông tươi tốt,
Tuyệt vắng mùi thơm tỏa ngạt ngào”.*

Sau một thời gian đi sứ ở nước ngoài, Trịnh Hoài Đức trở về nước (1804) và khi về tới ải Nam Quan, ông đã ứng khẩu bài thơ trong đó có những câu như sau:

*“Vui thay phong cảnh Nam Quan,
Nhân dân ca hát rìp rành khắp nơi
Ai ơi làm chứng biết chưa?
Điều hâu sa cánh, chuyện xưa rành rành.”*

Dụng ý của nhà thơ nói “điều hâu sa cánh” là cảnh cáo bọn điều hâu triều đình Mãn Thanh nếu phiêu lưu bành trướng qua Nam Quan, thì chúng nhất định bị gãy cánh; còn nói “chuyện xưa rành rành” là chuyện 15 năm trước đó (1789), hai mươi vạn quân Thanh xâm lược do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy bị quân và dân ta, dưới sự lãnh đạo tài tình của Quang Trung quét sạch ra khỏi đất nước.

Ngoài *Cấn Trai thi tập*, Trịnh Hoài Đức, với lòng thiết tha bảo vệ các tác phẩm có tiếng tăm

²⁵ Bông mù u giống như bông mai trắng.

ở Nam Bộ, đã sưu tầm, tái bản, đề tựa quyển *Minh Bật di ngư*²⁶ của Mạc Thiên Tứ ở văn đàn Chiêu Anh Các (quân Xiêm xâm lược thiêu hủy cả thành Hà Tiên, trong đó có kho sách của nhóm Chiêu Anh Các).

Cùng với Lê Quang Định, nhà thơ Trịnh Hoài Đức còn là nhà địa lý học.

Bộ sách *Gia Định thành thông chí*, một trong những địa phương chí có giá trị gồm sáu quyển, đã cống hiến quan trọng về mặt lịch sử, địa lý của Nam Bộ và Sài Gòn. Người Pháp Ô-ba-rê (Aubaret) đã dịch bộ sách này ra tiếng Pháp tuy không mấy đúng lắm (Bản dịch tiếng Pháp nhan đề: *Lịch sử và diễn tả về Nam Bộ*).

Lê Quang Định (1759 - 1813): Quê ở Phú Vinh, Thừa Thiên cùng với anh vào Gia Định, học thầy Võ Trường Toản. Ông là bạn thân của Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh. Tác phẩm của ông đều viết bằng chữ Hán.

Tập *Hoa Nguyên thi thảo* của ông có bài tự của Lê Lương Thận, có lời bình của Lỗ Khê Ngô Thời Vĩ và Tố Như Nguyễn Du.

Cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định còn là nhà địa lý học. Bộ *Nhất thống dư địa chí* biên khảo trong năm 1806, phân ra 10 quyển nói rõ đường thủy bộ, núi, sông, cửa biển, phong tục, thổ sản, ranh giới các trấn từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. Bài tự của Nguyễn Định Cát đề ở bộ sách, kết luận: “Bộ sách hoàn thành, bờ cõi muôn dặm rõ ràng như ở trước mắt. Sách được xếp vào bí các để dạy đời sau: Phàm những con hiền, cháu thảo, nối dõi cơ nghiệp vô cùng to lớn, nghĩ tới ông cha mở mang vật vả, chăm sóc, giữ gìn, chớ để vương mất; sẽ thấy dư đồ nhất thống, truyền mãi muôn đời, vô cùng với trời đất”.

Ngô Nhân Tịnh (1761 - 1813), tự Nhữ Sơn, hiệu Thập Anh. Ông đã sáng tác tập thơ *Thập Anh đường thi tập* bằng chữ Hán. Nhờ ảnh hưởng giáo dục của mẹ và của thầy giáo là Võ Trường Toản, ông đã sáng tác bằng chữ Nôm bài: *Gia Định phong cảnh vịnh*, nói lên lòng yêu quê hương, được nhiều người truyền tụng.

Sau đây là đoạn diễn tả xóm người lao động trong bài vịnh của ông:

“Các có chợ lò Rền, nghe chạc chạc nhà Ban đánh búa.

Lạ lòng xóm lò Gốm, chân vò vò Bàn Cổ xây trời.”

Nói lên cảnh chênh lệch, hạng giàu sang, hạng bần cùng trong xã hội.

“Nhiều nhà một lạ, một lòng, giàu có kể đến vòn, đến vụn,

Mấy ai khó cho bần cho tiện, khó sạch tron và đất, và dùi.”

Ngô Nhân Tịnh đã diễn tả xã hội Sài Gòn thời ấy có kẻ giàu có thế lực, bóc lột dân lao động, giàu càng giàu thêm, chất của tiền vụn này đến vụn nọ; đồng thời có người bị đàn áp, bóc lột, đã nghèo càng nghèo xơ xác, bị kẻ giàu cho vay nợ với tiền lời cắt cổ, không trả nổi tiền nợ nên mất đất, không còn mảnh nhỏ để cắm dùi. Người lao động thời ấy đã tích cực đấu tranh

²⁶ Mạc Thiên Tứ chống nhà Mãn Thanh, chạy sang Việt Nam, tự ví mình là con cá sót lại của biển Bột, thuộc giang sơn nhà Minh.

chống mọi điều bất công trong xã hội.

Thơ chữ Hán trong tập *Thập Anh đường thi tập* của Ngô Nhân Tịnh đầy tình yêu đất nước; xin trích mấy câu trong bài thơ *Chu trung tạp vịnh* (Đi thuyền tạp vịnh):

“Đội sông mĩ Nam, ôm môi sâu trên đường muôn dặm.

Người tráng sĩ tự mình có thể báo đền nợ nước.

Bậc trượng phu ai nỡ mưu lợi ích riêng mình?”

Huỳnh Mẫn Đạt (1807 - 1883): Quê ở Tân Hội, huyện Tân Long (vùng Chợ Lớn), ông đỗ cử nhân năm 1831. Năm 1861, khi quân Pháp đánh chiếm Mỹ Tho, tuy ông là Án sát, nhưng ông cùng binh sĩ chiến đấu. Bị thất bại ông sang Kiên Giang, có lúc làm tuần phủ Hà Tiên. Huỳnh Mẫn Đạt cùng với bạn thân là Bùi Hữu Nghĩa soạn tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên*.

Tác phẩm của ông lưu lại không nhiều. Người ta chú ý đến hai bài thơ của ông phê phán tên bán nước Tôn Thợ Tường: bài gặp Tôn Thợ Tường tình cờ ở Bồn Kèn và bài đáp lại thơ *Lão kỹ quy y* (Đi già đi tu) của Tôn Thợ Tường, tuy nhiên ông phê phán Tôn Thợ Tường không mạnh mẽ bằng Phan Văn Trị.

Bài thơ nổi tiếng của Huỳnh Mẫn Đạt là bài *Điều Nguyễn Trung Trực*, tạm dịch như sau:

“Thắng bại chi bàn việc tướng quân

Người chài trụ đá khúc gian truân

Lửa bùng Nhật Tảo rêm trời đất

Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần

Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa

Đôi đường trọn chữ báo quân thân

Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi

Lũ sống khom lưng chết thẹn dân.”

(Thái Bạch dịch)

Trần Thiệu Chánh (1822 - 1874), tự Tử Mẫn: Quê ở Bình Long (Hóc Môn), tỉnh Gia Định; ông đỗ cử nhân năm 1842. Khi quân Pháp xâm lược Gia Định (1859), ông cùng với cựu suất đội Lê Huy chiêu mộ hơn 5.800 nghĩa binh ra giúp đề đốc Trần Tri đóng đồn Tây Thái. Sau khi triều Nguyễn dâng ba tỉnh phía Đông cho quân Pháp xâm lược, Trần Thiệu Chánh được ra Bắc làm tán lý trong quân thứ tỉnh Sơn Tây, sau làm tuần vũ tỉnh Ninh Bình. Ông đã từng nổi tiếng là một nhà thơ. Tác phẩm *Trần Tử Mẫn thi tập* của ông đã được lưu truyền.

Tuy làm nhiệm vụ ở Bắc, nhưng lòng ông vẫn đầm đăm hướng về Nam đang dấy lên các cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Thơ của ông phản ánh nỗi lòng thắm thiết đối với quê hương Gia Định.

Trong bài *Hữu sở tư* (Có lòng suy nghĩ) nhà thơ viết:

“Làm quan ở ven biển như nửa thân bị đày,

Về đi, Ném bút đi! Cầm lấy mộc da và thanh gươm!"

Tâm tư của ông bức rứt vì không được về Nam diệt giặc. Ông đã bộc lộ tâm sự đó trong bài thơ *Đưa Trương Thanh Vân về Nam* với lời chú *"Thanh Vân cùng với tôi được đi về Nam, khi đến Hà Nội, tôi được lệnh ở lại "Sơn thú" chỉ có Thanh Vân về một mình"*.

Xin trích bốn câu cuối của bài *Vọng viễn hữu hoài* (Trông xa cảm nhớ).

"Ngoài biên giới rất buồn nghe tiếng sáo lạc giọng

Đứng một mình trong trời đất trông chiếc thuyền trở về

Chùa Mai hoa quê cũ, đã xa mười năm rồi!

Giấc mộng lơ mơ, tìm bạn du ngoạn xưa!"

Hồ Huấn Nghiệp (1828 - 1864) tự Thiệu Tiên: Quê ở làng An Định, Bình Dương, Gia Định, ông nổi tiếng thông minh, ngay thẳng từ tuổi trẻ. Thi đỗ cử nhân, nhưng ông không ra làm quan. Cha mất, ông cất lều ở mộ cha, ông dạy học và lao động để nuôi mẹ. Vốn có lòng yêu nước, ông đến tìm Trương Định, lãnh tụ khởi nghĩa ở Gò Công. Khi về nhà có người hỏi: *"Trương Định xướng nghĩa có thành công được không?"* Ông trả lời: *"Người làm việc nghĩa không kể thành bại"*. Trương Định cử ông phụ trách phủ Tân Bình (Sài Gòn) chuyên lo việc vận binh, tiếp tế cho quân khởi nghĩa. Ông vận động Hội Trường Phát mua vũ khí của nước ngoài cung cấp cho Trương Định. Ông tổ chức chuyên chở vũ khí bằng đường biển từ Phan Thiết về Gò Công cho quân khởi nghĩa.

Khi bị giặc bắt tra hỏi, chiêu dụ ông khẳng khái không khai, tranh cãi lại với giặc. Ông đã anh dũng hy sinh (17 - 4 - 1864), lúc đó 36 tuổi. Trước khi bị giặc hành hình, ông rửa mặt, sửa khăn áo, ung dung đọc bốn câu thơ, rồi chịu chém. Thơ còn lưu truyền đến ngày nay, tạm dịch:

"Thấy nghĩa, đứng trung há chẳng làm,

Làm trai ngay thẳng quyết thành tâm,

Thân này sống chết bần chi nữa.

Tóc bạc mẹ già nhớ nghĩa thêm".

Hồ Huấn Nghiệp đã sáng tác rất nhiều thơ, văn, trong đó có hai tài liệu chữ Nôm mà các vị lão thành ở xã Hưng Khánh Trung ca ngợi, bài *Hịch đánh Pháp* và mười bài thơ của Hồ Huấn Nghiệp lên án tên bán nước Tôn Thất Thuyết.

Phan Văn Trị (1830 - 1910), thường gọi Cử Trị; quê ở Hạnh Thông, Gia Định, thông minh, học giỏi, ông thi đỗ cử nhân lúc 20 tuổi. Vốn ghét bọn quan lại phong kiến hách dịch, ông rất bất bình đối với chế độ thối nát và tàn bạo của triều Nguyễn, ông nhất quyết không ra làm quan. Trước khi quân Pháp xâm lược đánh chiếm Gia Định, Phan Văn Trị đã sáng tác thơ, lên án bọn quan lại nhà Nguyễn đàn áp, bóc lột nhân dân. Đến thời Pháp đánh chiếm Gia Định, ông vẫn tiếp tục sáng tác với cả bầu nhiệt huyết yêu nước, yêu dân.

Phan Văn Trị là bạn gần gũi của Nguyễn Đình Chiểu. Thơ của Phan Văn Trị sáng tác nổi tiếng nhất là mười bài đấu tranh chống tên bán nước Tôn Thất Thuyết. Lúc bấy giờ chưa có báo

kháng chiến, mà trận bút chiến giữa ông và tên bán nước Tôn Thợ Tường lôi cuốn được khá nhiều nhà thơ yêu nước như Hồ Huấn Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Lê Quang Chiêu tham gia thành phong trào vạch mặt chỉ trán tên bán nước Tôn Thợ Tường. Phong trào bút chiến đã lên án Tôn Thợ Tường là “đứa ngu”, “đấy giếng trông trời”, “đứa đại già đời cũng đại”, “kẻ mất thân danh”, “mất danh đạo nghĩa”. Đối với giặc, phong trào đã cảnh cáo “đừng mượn hơi hùm”. Về sức mạnh của nhân dân, phong trào đã khẳng định rằng “một trận gió đưa xiêu ngã cỏ”, “lòng ta sắt đá” là vô địch.

Bài thơ *Mất Vĩnh Long* của Phan Văn Trị đã phản ánh nỗi đau lòng của người dân mất nước và mối căm thù giặc, đồng thời phê phán chính quyền phong kiến phản động của Nguyễn Ánh “cắt đất thương thay cuộc giáng hòa”. Tác phẩm của Cử Trị lên án vua quan đầu hàng giặc. Nhắc đến lòng căm hận của Phan Văn Trị đối với vua Tự Đức, các cố lão Cần Thơ truyền lại câu chuyện Cử Trị uống máu, ăn thịt cần đước. Theo dân gian lưu truyền, thì truyện này xảy ra như sau: Một hôm người nhà của Phan Văn Trị bắt được một con rùa to - một loại rùa được gọi là “cần đước” - ông mời bè bạn đến ăn thịt rùa. Giữa lúc uống rượu, ông đã ứng khẩu ngâm bài phú “Ăn thịt cần đước”.

“Trảm cần đức²⁷ chi đâu (chém đâu cần đước)

Ẩm cần đức chi huyết (uống huyết cần đước)

Phân cần đức chi thi (xé thịt cần đước)

Thực cần đức chi nhục (ăn thịt cần đước).”

Nguyễn Thông (1827 - 1884): hiệu Kỳ Xuyên, quê Tân Thạnh, Gia Định (nay là chợ Kỳ Sơn, Long An) đỗ cử nhân năm 1849. Tuy ông làm quan văn cho triều đình Nguyễn ở Huế, nhưng khi nghe tin giặc Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông liền xin tòng quân đánh giặc, cứu nước. Sau điều ước đầu hàng bán nước của Nguyễn Ánh (1862), ông làm đốc học ở Vĩnh Long. Khi ba tỉnh Miền Đông Nam Bộ bị giặc Pháp đánh chiếm, ông cùng một số người ra Bình Thuận chiêu mộ nghĩa binh, lập căn cứ kháng Pháp.

Tác phẩm viết bằng chữ Hán của Nguyễn Thông khá nhiều: *Ngọa du sào thi văn tập*²⁸, *Độn Am văn tập*, *Kỳ Xuyên văn sao*, *Việt sử thông giám cương mục khảo lược*... Tác phẩm của ông viết chữ Nôm chỉ có một bài thơ *Khách địa tư gia* (Đất khách nhớ nhà).

Trong tác phẩm *Kỳ Xuyên văn sao*, có tiểu sử khá chi tiết của Phan Văn Đạt, Trương Định, Hồ Huấn Nghiệp...

Xin giới thiệu bài *Điếu Nguyễn Duy*, cháu của Nguyễn Tri Phương đã hy sinh anh dũng ở trận Chí Hòa.

“Gió Tây thổi một đêm cây đổ,

Cửa đồn nay đại thợ lấp rồi,

²⁷ Cần là trời (cần khôn), đức là Tự Đức. Trước thời Tự Đức ở trong Nam, cứ nói “đức” mà nói là “đước”.

²⁸ Ông vẽ hình những hành động yêu nước của đồng bào ta chống thực dân Pháp và trưng bày những hình này trong phòng của ông. *Ngọa du sào thi văn tập* là tập thơ văn sáng tác khi ông nằm xem những hình ảnh đó (vì ông mang bệnh không đi lại được).

*Trí mưu đây đất chôn vùi.
Ba quân sùi sụt khóc người cưu ân
Nhận dấu áo mà chôn tướng lĩnh,
Thịt xương tan, hơi chính còn đây.
Năm năm trên nấm mộ này,
Bạn già còn lại về đây viếng hồn."*

(Bảo Định Giang dịch)

Còn dưới đây là đoạn trích dịch bài thơ *Phú nghĩa địa làm phúc* ²⁹ của Nguyễn Thông:

*"Những nắm xương tuy nay yên chỗ
Còn kiếp người đau khổ ai thương?
Tham quan ô lại một phường
Nuôi thân bằng máu bằng xương dân lành
Tay dết cửi mà mình rét cóng
Chân đi cây mà bụng đói dài
Dấu còn thoi thóp chút hơi
Xem ra chẳng khác bọn người cứu nguyên ³⁰."*

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888): hiệu Hối Trai, quê ở Tân Khánh, Bình Dương, Gia Định, vừa là nhà tư tưởng chịu ảnh hưởng của nhà giáo dục nổi tiếng Võ Trường Toản, vừa là nhà thơ, nhà văn yêu nước trong thời kỳ đầu Pháp xâm lược nước ta. Ông sinh trưởng trong một gia đình quan lại cấp thấp. Năm 1843, ông thi hương, đỗ tú tài. Năm 1848, ông trở ra Huế, nhưng khi được tin mẹ mất, ông đã bỏ thi. Trên đường về Nam, ông mang bệnh đến mù cả hai mắt. Về Gia Định để tang mẹ, ông mở trường dạy học và tiếp tục học nghề làm thuốc, từ đó nhân dân trong vùng thường gọi tên ông là Đờ Chiểu. Góp phần vào việc dạy học, ông đã sáng tác *Dương Từ Hà Mệ*, *Lục Vân Tiên*, v.v...

Cuộc đời Đờ Chiểu gắn liền với cuộc chống Pháp, cứu nước của nhân dân ta ở thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Khoảng 26 năm ở An Đức (Ba Tri - Bến Tre), ông đã tích cực tham gia kháng chiến bằng việc sáng tác văn thơ yêu nước, bằng việc dạy học, làm thuốc. Trong suốt 30 năm chống Pháp, Nguyễn Đình Chiểu đã hết lòng vì dân, vì nước, vì nhân phẩm con người.

Dù đui mù, Đờ Chiểu vẫn luôn luôn tỏ ra đầy hào khí:

*"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà."
"Lòng đạo xin tròn một tấm gương."*

²⁹ Bài phú về nghĩa trang ở Vĩnh Long.

³⁰ Chín suối, chỉ người chết.

“Lòng đạo” mà người chiến sĩ mù giữ tròn, chính là hào khí của dân tộc ta chống giặc cướp nước và bán nước. Mang trong mình hào khí đó, Nguyễn Đình Chiểu đã làm cổ vũ cho Trương Định, cho Phan Liêm, Phan Tôn, Phan Tòng kháng Pháp xâm lược. Chính với hào khí chống giặc ngoại xâm mà Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng khái đáp lại khi tên tỉnh trưởng Bến Tre, người Pháp, chiêu dụ, hứa trợ cấp và giao trả cho ông đất đai ở Sài Gòn của gia đình ông:

“Đất chung đã mất, đất riêng còn sá gì!”

* * *

Trong số sĩ phu yêu nước tiêu biểu nêu ở trên có những người sinh trưởng ở phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (huyện Bình Dương) (Sài Gòn) huyện Tân Long (Chợ Lớn), huyện Bình Long (Hóc Môn).

Phần lớn các nhà văn, nhà thơ ở phủ Tân Bình (Sài Gòn xưa) rộng ra đến cả Nam Bộ đều chịu ảnh hưởng về tư tưởng của nhà giáo Võ Trường Toản, và về nghệ thuật của nhà thơ Đặng Đức Thuật.

Nhân đây, cần nói tới **Trương Hảo Hiệp**, nhà thơ quê ở Tân Long (Chợ Lớn). Tuy làm quan cho nhà Nguyễn nhưng vì tình cảm tha thiết với quê nhà, với Gò Cây Mai, nhà thơ đã sáng tác tập thơ *Mộng Mai đình thi thảo*. Nhóm nhà thơ trẻ thích thú đọc thơ của Trương Hảo Hiệp đã nhiều lần đến thưởng cảnh Gò Cây Mai; *Bạch Mai thi xã* là tên tự đặt của nhóm nhà thơ trẻ ấy (trừ Nguyễn Đình Chiểu, vì đi mù không có điều kiện thưởng cảnh Gò Cây Mai, không tham gia vào thi xã). Những nhà thơ trong thi xã lần lượt không còn ở Sài Gòn, nhất là khi quân Pháp xâm chiếm Gia Định: Huỳnh Mẫn Đạt đi làm Án sát Định Tường, Trần Thiện Chánh đi ra Bắc, Phan Văn Trị đến Phong Điền, Cần Thơ, Hồ Huân Nghiệp hy sinh vì dân vì nước; chỉ còn tên Việt gian bán nước ở lại phụng sự cho giặc Pháp là Tôn Thọ Tường. Phan Văn Trị và Hồ Huân Nghiệp đều lên án Tôn Thọ Tường, qua việc họa lại 10 bài tự bào chữa tội bán nước của hắn, gây ra trận bút chiến như trên đã nêu.

Đến nay, nhiều tác phẩm văn thơ yêu nước động viên phong trào kháng Pháp cứu nước thời ấy đã được xuất bản gồm có văn thơ có tên và khuyết tên tác giả, trong đó tác phẩm phổ biến và nổi tiếng là của Nguyễn Đình Chiểu. Tất cả văn thơ ấy đã gây ảnh hưởng quan trọng trong văn học cận đại nước ta.

Sau đây là một ít văn thơ yêu nước có liên quan đến Gia Định:

Bài *Gia Định thất thủ vịnh* (khuyết danh) nói lên cảnh đất mất, nhà tan và mối căm thù giặc Pháp, có đoạn viết:

“Ngâm ngùi thay ba bốn lần Gò Vấp, cây cỏ khô thân thể cũng khô,

Bát ngát nhẽ Mười Tám Thôn Vườn Trầu, hoa trái rụng người đời cũng rụng.”

“Sông núi đào, mồ xiêu mả lạc thương thay kẻ thác chẳng an hồn

... Đường sá đắp, cửa nát, nhà tan, cực bấy người còn khôn nổi sống!”

Thời Trương Định khởi nghĩa đánh Pháp, có *Hịch kêu gọi đánh Tây*, hịch thứ hai, nổi tiếng

nhất, xin trích sau đây:

*“Như ta cùng Tây nay
Ngàn trùng non nước cách xa
Trăm việc ở ăn khác thói
Tuy cây có tàu đông ống khói
Tuy là nhiều súng thép đạn chì
Vì mấy năm qua đánh biên thù
Dư trăm trận hao ngôi tướng soái
Đòi xin ba tỉnh lời nào rằng phải
Bắt phạt muôn dân của mấy cho vừa
Như việc đánh nhau thì phải hơn thua
Huống mọi lớn thế ai đành để vậy
Ở đâu mà chẳng thấy:
Đào mồ mả, phá miếu chùa, làm những việc bất nhân
Ở đâu mà chẳng hay
Đốt nhà cửa, hãm vợ con, làm những điều vô đạo
Trời nào để dân ta đợi gông trống
Trời nào để lũ nó rảnh ăn chơi
Xưa nay ai mạnh bằng trời
Đâu đó vật còn có chủ...
Bớ các quan ơi !
Chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tấm lòng địch khái nở phơi pha.
Đừng rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cừu thù đành bỏ dỡ...
Bớ các làng ơi !
On thủy thổ thầy đều mang nặng
Việc thân dân chớ khá lỗi nghi
Phải che đậy nhau mà nương ở đãi thì
Đừng lầm tin nó mà xui ra đâu thú
Chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ, mà trở mặt hại nhau
Chớ nghe báo trên Bến Nghé phân cư, mà đành lòng theo mọi...
Hỡi ơi!
Oan đường ấy, hận đường ấy, cừu thù đường ấy, làm sao trả đặng mới ưng.*

Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, bao đành bỏ qua sao phải.

Hễ làm người chó ở hai lòng

Đã vì nước phải theo một phía

Trước làm nghĩa sau cũng làm nghĩa, trước sau cho trọn

Sống có danh, thác cũng có danh, sống thác đáng thom danh nhà, nước...

Lòng ai nấy giữ, việc ai nấy lo

Chớ tham đồng bạc con cò,

Xin đoái lại cái râu đầu hổ

Muốn cho khỏi trong vòng lao khổ, nên đẩy đưa tiếng khuyên răn

Đợi mà coi đến buổi trịnh nguyên, rồi cũng thấy đường thiện ác."

Văn thơ yêu nước của Nam Bộ và Sài Gòn xưa rất phong phú, đa dạng có tên hoặc không tên tác giả; từ hịch phát ra ở quân thứ Chí Hòa, các hịch đánh Tây của Trương Định, các văn tế nghĩa sĩ, văn tế, thơ điệu tướng chỉ huy, thơ lên án bọn Việt gian đều mang sức sống và tính chiến đấu và đều là vũ khí sắc bén kích thích tinh thần chống Pháp cứu nước.

* * *

Quân cướp nước hình thành dần chế độ thuộc địa, mà bọn bồi bút tay sai của giặc thời bấy giờ gọi là "tân trào". Giặc Pháp ra sức ổn định "tân trào", nhưng các cuộc khởi nghĩa chống Pháp do tác động của các loại văn thơ yêu nước đã đẩy lên, từ Sài Gòn lan rộng ra các nơi, hết cuộc này đến nhiều cuộc khác. Địch nỗ lực trên hai mặt: vừa đàn áp dã man bằng quân sự các cuộc khởi nghĩa vừa tăng cường hoạt động về văn hóa, giáo dục, chống sĩ phu yêu nước, chống văn thơ yêu nước. Chúng đã tạo ra bọn bồi bút tay sai. Trong số bồi bút, có tên Việt gian rõ mặt nhất là Tôn Thọ Tường. Hắn vừa làm thơ, vừa khét tiếng ăn chơi, hèn hạ. Thơ tự bào chữa của hắn đã bị lên án trong trận bút chiến với các bài thơ yêu nước. Bài "Truyện thi" của hắn sáng tác nhằm chống phong trào kháng Pháp, cứu nước khi hắn làm Đốc phủ ở Vũng Liêm 1873, được in trong loại tập san *Thông loại khóa trình*, xuất bản hàng tháng (Miscellanées) của Trương Vĩnh Ký. Tập san này cũng đăng thơ văn yêu nước như *Hịch quân thứ Chí Hòa*, bài *Ai khiến thắng Tây tới vậy à?* của Bùi Hữu Nghĩa, bài *Nước lụt* của Nguyễn Đình Chiểu... Cũng như quyển "Quốc âm thi tập" của Huỳnh Tịnh Của đã trích in bài *Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa* (tức *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), bài *Thảo thi hịch* (Hịch đánh chuột) của Nguyễn Đình Chiểu. Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của in vài bài thơ văn yêu nước đó không phải vì tinh thần yêu nước mà vì giặc Pháp ra lệnh in ra để theo dõi chiêu dụ hoặc trừng trị tác giả các thơ văn yêu nước. Toàn bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* và cả hai bản *Trung nghĩa ca* của Đoàn Hữu Trưng sáng tác trong tù đều không được đăng vào *Thông loại khóa trình* của Trương Vĩnh Ký. Quyển *Thi phú văn từ* do nhà văn yêu nước Võ Sâm sưu tầm và xuất bản đầu thế kỷ XX, gồm toàn bộ văn thơ yêu nước, trong đó có tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, thì bị giặc Pháp tịch thu.

Thử nêu ra ở đây một đề tài nghiên cứu bằng tiếng Pháp, chứng tỏ Trương Vĩnh Ký phục

vụ lệnh và mưu đồ của Pháp toan xâm lược Lào, Xiêm, Vân Nam (Trung quốc), đó là công trình nghiên cứu *Thung lũng Mê Kông* nói về các mặt địa lý, lịch sử, các dân tộc, phong tục, tập quán, quan hệ với các dân tộc láng giềng.

Theo quan điểm của thực dân Pháp, Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của biên soạn một vài quyển sách như *Lịch sử Việt Nam*, *Tự điển* (của Trương Vĩnh Ký), *Đại Nam quốc âm tự vị* (của Huỳnh Tịnh Của).

Nói tới số bồi bút của thực dân Pháp, nên nhắc qua Nguyễn Liên Phong, Tân Sơn, Võ Thành Đức. Theo lệnh của Pháp, Nguyễn Liên Phong viết *Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca* (7.000 câu lục bát) và *Điều cốt hạ kim* nhằm đề cao “nhân vật” trung thành với chế độ thực dân Pháp. Liên Phong đã làm tuần phủ, bị Pháp chiêu dụ và bắt đưa từ Bắc vào Nam phục vụ cho chúng. Bá hộ Chơn đã làm thơ mỉa mai:

*“Hồi quan tuần phủ Nguyễn Liên Phong
Nợ nước ơn vua chẳng hết lòng,
Giám cấm đã dành thân bị nhuốc,
Công danh chi nữa dạ còn mong!...”*

Tác giả thơ *Cậu Hai Miêng* là Tân Sơn (không rõ tên thật là gì), là một tên bồi bút nham hiểm, hấn xuyên tạc tính ngay thẳng, hào hiệp, của người Nam Bộ và Gia Định thời ấy bằng việc sáng tác thơ đề cao Hai Miêng, con của tên Việt gian lãnh binh Huỳnh Văn Tấn đã phản bội phong trào kháng Pháp ở Gò Công và đầu hàng giặc. Hai Miêng được Pháp cho đi học ở An-giê; hấn đứng đầu bọn “*anh chị, điểm đàn ă chơi*”, “*thuở nay ai cũng biết mình, điểm đàn ai lại dễ dàng thua ai*”.

Tập thơ *Cậu Hai Miêng* vừa đề cao hai cha con Việt gian Huỳnh Văn Tấn, vừa khuyến khích cò bạc, điểm đàn, “*anh chị*”.

Còn một tên bồi bút khác là Võ Thành Đức (Hai Đức) người Chợ Lớn, đã sáng tác bài thơ lục bát *Gia Định phong cảnh quốc âm ca vịnh* nhằm đề cao thực dân Pháp có công trong 20 năm khai hóa thành phố, mang lại cho đời sống của nhân dân Sài Gòn lúc ấy vui tươi, hạnh phúc. Vì cũng là bồi bút của thực dân Pháp, Trương Vĩnh Ký xuất bản tập thơ này năm 1882, ca ngợi lời thơ và tác giả, với lời giới thiệu tập thơ: “*Điều vịnh này là của Hai Đức làm về địa cảnh đất Chợ Lớn, Bến Nghé kể từ Phú Lang Sa*³¹ *lại cho tới nay, lập ra thế nào, khôn khéo đặt để, sửa sang cho ra cảnh tốt, cho nên thú vui*”.

Nhưng đáp lại cảnh ví “*Bồng dinh*” Sài Gòn ấy, tập thơ *Tiếp theo thơ Nam Kỳ*, không có tên tác giả³², có đoạn viết về đời sống cá chậu chim lồng của nhân dân thời “*tân trào*”.

*“Kẻ ngay luống những sầu bi
Đau lòng ôm chịu biết đi phương nào
Chúng dân thế cá trong hầm*

³¹ Tức là Pháp.

³² Chaigneau Đức sưu tầm đã xuất bản ra chữ quốc ngữ.

Ra sông mắc lưới vào đầm mắc đấng..."

Tập thơ này đã phản ánh cuộc đời làm trâu ngựa cho bọn cướp nước: cảnh thuế nặng sưu cao, làm trâu như lao động khổ sai, bị cướp đất đai, của cải, bị hà hiếp, bị tù đầy... người dân Nam Bộ Sài Gòn hồi ấy sống như "*cá trong hầm*", thế mà lời thơ của bọn bồi bút của giặc Pháp quảng cáo rằng đời sống Sài Gòn sung sướng "*chẳng tiền song cũng khác phàm*".

* * *

Từ đầu thế kỷ XVII đến thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, nhân dân Nam Bộ và Sài Gòn xưa đã kế thừa và phát huy truyền thống Việt Nam; nêu cao lòng yêu nước, ý chí quật cường, tinh thần đoàn kết dân tộc, trong đấu tranh chống thiên nhiên, chống áp bức, bóc lột của chế độ phong kiến - nhất là trong đấu tranh chống ngoại xâm để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chính với truyền thống vẻ vang đó, các thế hệ sau này của Nam Bộ và Sài Gòn đã làm rạng rỡ danh hiệu *Thành đồng Tổ quốc* của miền Nam "đi trước về sau" trong cuộc kháng chiến lâu dài chống hai tên đế quốc lớn là Pháp và Mỹ, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

V

Kế thừa truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, nhân dân Nam Bộ trong thế kỷ trước đã anh dũng nhất tề đứng lên chống Pháp, tạo nên *Hào khí Đồng Nai* rực rỡ. Sau đó, lại liên tục nổi dậy chống giặc để giành độc lập, tự do cho đất nước. Sau Trương Công Định đến Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội châu, Phan Chu Trinh, v.v... tuy lòng anh dũng có thừa nhưng thiếu một lý luận cách mạng khoa học, thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn, thiếu tổ chức và lãnh đạo thống nhất trong cả nước nên đều lần lượt bị thất bại.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiền phong của giai cấp công nhân, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mac-Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc, đã biết kết hợp hào khí truyền thống của dân tộc với hào khí đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế. Do đó, sức mạnh hào khí dân tộc đã được nhân lên gấp bội.

Bác Hồ sinh ở Nghệ An, nơi có truyền thống cách mạng lâu đời. Bác hoan nghênh phong trào Văn thân trong tỉnh do cụ Trần Tấn, Đặng Như Mai lãnh đạo. Bác ca ngợi lòng yêu nước của cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh nhưng không tán thành phong trào Đông Du, dựa vào Nhật Bản của cụ Phan Bội Châu cũng như cuộc cải cách quan chế nhưng lại không động đến chế độ thực dân của cụ Phan Chu Trinh. Rời bỏ trường Quốc học Huế, Bác đi vào Nam. Nguyễn Tất thành, tên Bác lúc bấy giờ, dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết). Ở đấy, Bác lại có dịp thấy rõ hơn chủ trương cải cách của cụ Phan Chu Trinh (vì chính phong trào Duy Tân đã lập ra trường Dục Thanh, Hội Liên Thành) là không thể cứu được nước nhà. Bác rời trường Dục Thanh vào Sài Gòn, ở tạm nơi chi nhánh của Hội Liên Thành năm 1910.

Thành phố chúng ta có vinh dự làm nơi dừng chân của Bác Hồ kính yêu trong một thời gian. Ở đây, người lãnh tụ tương lai của dân tộc đã thực hiện hoài bão cao cả là xuất dương tìm

đường cứu nước. Ngày 5 tháng Sáu năm 1911, tàu buôn Pháp La-tu-sơ To-rê-vin (Latouche Treville) thuộc hãng vận tải hợp nhất của Pháp rời cảng Sài Gòn về Pháp, mang theo người phụ bếp tên là Ba, tức Nguyễn Tất Thành.

Bác sang Pháp, đi nhiều nước châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, sống với công nhân các nước tư bản, chính quốc, với nông dân các nước thuộc địa. Tại Pháp, Bác rất xúc động khi lần đầu tiên được đọc *Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lê-nin. Bác *“vui mừng đến phát khóc lên”* như lời Bác sau này đã kể lại. Qua nhiều năm tìm tòi, Bác thấy được vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, thấy được con đường đúng đắn của cách mạng Việt Nam, cách mạng của một nước thuộc địa nằm trong phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. Trong cuốn *Đạo đức cách mạng*, Bác viết về vai trò của giai cấp công nhân: đó là giai cấp tiên tiến nhất, giác ngộ nhất, kiên quyết nhất, có kỷ luật nhất và tổ chức chặt chẽ nhất, mà Đảng vô sản là bộ tham mưu của giai cấp công nhân.

Với Bác Hồ, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam đã được kết hợp nhuần nhuyễn với sức mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng ta đã viết:

*“Chủ nghĩa Mác-Lênin đã đi vào dân tộc Việt Nam một cách sâu sắc, tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và đạo lý làm người của dân tộc đã kết hợp làm một; chủ nghĩa Mác-Lênin đã hòa với truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc ta làm thành sức mạnh của dân tộc cho nên cách mạng nước ta càng có điều kiện thuận lợi để giành thắng lợi”*³³.

Những đức tính tiên tiến nhất của giai cấp công nhân công nghiệp chính là hào khí của thời đại. Và Bác Hồ của chúng ta, mang sẵn trong người hào khí của dân tộc, lại tiếp thu thêm hào khí của thời đại. Sở dĩ những đức tính của Bác Hồ cao quý như vàng ngọc, chính vì đã được trui rèn trong ngọn lửa đấu tranh cách mạng của bản thân Bác. Bác đã dạy chúng ta:

“Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”.³⁴

Bác Hồ thường xuyên tự rèn luyện và cũng thường xuyên rèn luyện cho cán bộ và đồng bào, qua nhiều bài thơ giàu ý nghĩa như những bài sau đây trong tập *Nhật ký trong tù*:

*“Gạo đem vào giã, bao đau đớn
Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông
Sống ở trên đời, người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công.”*

(Bài Nghe tiếng giã gạo)

*“Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân*

³³ Lê Duẩn: *Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa*. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 73.

³⁴ Hồ Chí Minh: *Về đạo đức cách mạng*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 91.

*Vật chất tuy đau khổ
Không nao núng tinh thần."*

(Bài Bốn tháng rồi)

*"Thà chết chẳng cam nô lệ mãi,
Tung bay cờ nghĩa khắp trăm miền.
Xót mình giam hãm trong tù ngục,
Chưa được xông ra giữa trận tiền."*

(Bài Ở Việt Nam có biến động)

Đó là những bài thơ Bác làm trong khi bị giam ở Tưởng giam hơn một năm ở Quảng Tây, khoảng 1942 - 1943. Thân thể bị giam mà hào khí ngùn ngụt không lúc nào nguôi. Trong kháng chiến chống Pháp, có lúc Bác vượt bao dậm đường, đích thân ra mặt trận, trực tiếp chỉ huy tác chiến như trong chiến dịch Biên Giới tháng Chín 1950:

*"Chống gậy lên non xem trận địa,
Vạn trùng núi đồi vạn trùng mây
Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đầu,
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy."*

Hào khí ngất trời ấy của lãnh tụ cũng là của toàn dân trong thời đại Hồ Chí Minh đã đưa nước ta đến chiến thắng Điện Biên Phủ và tiếp theo đó, kết thúc cuộc chiến tranh chống Mỹ bằng đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Rõ ràng là nếu không có hào khí dân tộc được hun đúc từ 4000 năm lịch sử, kết hợp với hào khí của thời đại thì nước ta, đất không rộng, người không đông không thể nào đánh thắng nổi hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ.

Thực dân Pháp thất bại, đế quốc Mỹ rút kinh nghiệm thất bại của Pháp, dùng những thủ đoạn thực dân kiểu mới hòng đánh bại hào khí của dân ta. Chúng ra sức "nghiên cứu" lịch sử, văn hóa truyền thống của ta để tìm ra cách thích hợp tiêu diệt cách mạng, dùng Việt Nam làm chiến trường thí nghiệm chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Kết hợp với bạo lực phản cách mạng trong những chiến dịch tổ cộng, bính định... chúng bày ra nhiều trò chiến tranh tâm lý "tranh thủ con tim và khối óc" người Việt nam. Nhưng thất bại cuối cùng của Mỹ chứng tỏ rằng, với bao công trình nghiên cứu khoa học, với bao thủ đoạn tinh vi, chúng cũng không sao hiểu được tâm hồn người Việt Nam, chúng hoàn toàn bất lực trước hào khí của dân tộc Việt Nam.

Trong văn nghệ dân gian thời kháng chiến chống Mỹ, ta thấy rõ hào khí đó của dân tộc càng bộc lộ trong những hoàn cảnh khó khăn, gian khổ nhất. Giặc rải chất độc hóa học, không làm cho nhân dân ta run sợ:

*"Sầu riêng ai khéo đặt tên,
Ai sầu không biết, riêng em chẳng sầu."*

*Trận mưa thuốc độc năm nào
Sâu riềng rụng lá tưởng đâu chết rồi
Trời cao cây đứng giữa trời
Một cành lá rụng, vạn chồi mọc lên
Đất trời Nam Bộ mệnh mông,
Người không biết sợ, cây không biết sầu.
Mười năm đem lửa thử vàng
Trăm năm vàng vẫn là vàng con ơi!”*

Trong những năm đầu chống giặc Mỹ, đối phó với súng to tàu lớn của giặc, đồng bào ta chỉ có những vũ khí thô sơ, nhưng với hào khí của dân tộc trong người, đồng bào ta đã nghĩ ra mũi chông chống giặc:

*“Thằng Mỹ đã có súng đồng,
Cũng không thắng nổi mũi chông của mình.
Con quạ nó đậu cành cao,
Nó kêu: Quạ quạ Mỹ nhào hố chông!”*

Hào khí của thời đại Hồ chí Minh khác với các thời đại trước là nó không dừng lại ở các văn thân, võ tướng, cũng không phải chủ yếu trong các nhà nho yêu nước và những nghĩa sĩ, mà ở toàn dân, cả người già và đàn bà, con trẻ.

*“Chông vác cuốc, vợ vác len,
Con xách lồng đèn vác vá theo sau.
Cả nhà thách bắt với nhau,
Đào hố, đào hào chống pháo chống bom.”*

Đối với chúng ta, hình ảnh toàn dân kháng chiến đã trở thành quen thuộc quá, nhưng so với những thời đại trước thì cách nhau rất xa, đặc biệt nổi bật là vai trò của người phụ nữ trong thời đại mới, đấu tranh trực diện với địch cũng như tăng gia sản xuất nuôi quân, như trong bài ca dao:

*“Khuya rồi viết lá đơn xanh,
Ngày mai lên quận đấu tranh chống càn
Khuya về dăm giống khoai lang,
Chiều lo tưới nước sủa sang giếng cà,
Tôi về vót miếng cau già,
Xây làng chiến đấu giữ nhà giữ quê.”*

Năm 1960, phong trào Đồng khởi nổi lên từ Bến Tre lan nhanh khắp miền Nam, bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp tàn bạo của giặc Mỹ. Mọi phương tiện tuyên truyền của giặc tập trung nói xấu Đảng Cộng sản, chia rẽ Đảng với nhân dân miền Nam, vì chúng biết rõ hơn ai hết là không có Đảng lãnh đạo thì phong trào đấu tranh của nhân dân không thể thành công được, và Đảng

ta mạnh là do có quan hệ ruột thịt không thể chia cắt với nhân dân. Sau bao nhiêu chiến dịch tố cộng, diệt cộng, chà đi xát lại, trong dân gian vẫn lan truyền những tiếng hát lạc quan:

*“Dù cho giặc chiếm đất đai,
Chiếm sao được nổi lòng người miền Nam.
Lòng dân như hoa hướng dương
Trăm ngàn đổ lại một phương mặt trời.
Dẫu cho vật đổi sao dời.
Nguyễn cùng cách mạng một lời sắt son.”*

Những người ở vùng giải phóng, cầm súng giết giặc, tràn đầy tin tưởng. Những người không may, sa cơ thất thế, bị giặc bắt cũng không khuất phục.

Đồng chí Võ Duy Định trải qua một số nhà tù của giặc, đã cung cấp cho chúng tôi nhiều bài thơ khí khái của các đồng chí đấu tranh trong tù. Những bài thơ này được mọi người truyền miệng cho nhau. Sau đây xin trích hai bài:

Bài thứ nhất là bài *Bác ở trong tim*, nói lên tấm lòng của một chiến sĩ nằm dưới hầm gai của giặc trong trại tập trung Phú Lợi, nhân ngày sinh của Bác Hồ:

*“Cắn tay nhỏ giọt máu hồng,
Vẽ đóa hoa hồng trên vách hầm gai.
Mai ta về với cỏ cây
Đất giữ hoa này dâng tặng cho Cha
Mãng ngày sinh nhật cha già,
Vườn tim ta trở dâng hoa tặng Người.
Hôm nay mừng lắm cha ơi!
Ngoài kia đất trời mở hội!
Lốp lốp người đi như làn sóng cuộn.
Lụt rừng xanh ngập đôi sấn nương chè.
Vui từ cửa chợ đông quê
Vui lên hướng Bắc, vui về đông sâu.
Vui từ ruộng lúa trung châu
Vui lên Bắc Lạng, vui vào Trị Thiên
Vui mừng tràn ngập muôn tim
Vui theo tiếng hát, vui lên tận trời.
Hôm nay con mừng lắm cha ơi!
Ngoài kia đất trời mở hội.*

Con nằm đây trong hầm gai đen tối,
Con nằm đây trong Phú Lợi hung tàn,
Con nằm đây dưới đáy lạnh mồ hoang,
Nghe gió hú đuối mây ngàn ngoài vũ trụ
Giấc bắt con sống đời cầm thú,
Dưới hang sâu biệt lập hẳn loài người.
Ngẩng mặt lên chỉ thấy một mảnh trời,
Qua lưới sắt dây gai rào chằng chịt.
Có những ngày nắng lửa đốt không gian,
Thịt chín bốc hơi, máu khô huyết quản.
Cổ cháy, bọt sôi, tâm hồn điên loạn,
Dưới hang sâu, mặc dạ thú thét gào,
Dưới hang sâu, mặc dạ thú cấu cào,
Khô cổ họng, lỗ tai trào vọt máu
Xác rủ xuống, mắt vẫn nhìn trăng tráo,
Màn trời xanh, hình ảnh của Tự Do.
Đây, con xem máu đọng bốn vách mồ,
Đây dấu vết của những người đi trước.
Họ đã bước con đường con tiến bước,
Tìm hương hoa xây đắp cho cuộc đời.
Trong đau thương nhưng vẫn thản nhiên cười
Trong chiến thắng, không bao giờ chiến bại.
Ta vẫn nhớ lời Cha hiền chỉ dạy,
Ngày cuối cùng thắng lợi sẽ về ta.
Mong sao đời sớm trở hoa,
Đất trên mồ trẻ canh tà trăng soi.
Hôm nay mười chín tháng năm,
Ngoài kia đất trời mở hội!
Con nằm đây trong hầm gai đen tối,
Nhưng lòng con sáng tỏ ánh dương hồng.
Chúc Cha già tuổi thọ với non sông,

Cha thêm tuổi đời con thêm ánh sáng.
Đời lạnh lẽo, Cha là nguồn nắng ấm,
Đời khổ đau, Cha là suối tình thương,
Mắt Cha trong, muôn khối óc phi thường
Trán Cha rộng như chiều trùm thiên hạ.
Tóc Cha bạc như đôi non băng giá.
Đạt trời cao là bậc thế nhân
Nghe chuyện mình, châu Á chuyển sang xuân,
Bỗng xuất hiện bóng Cha già vĩ đại.
Cha là Hải đăng trong đêm tối,
Cha là Bắc Đẩu giữa canh trường.
Con là người lái trẻ vượt trùng dương,
Nghe tiếng hát khinh thường cơn vũ bão.
Dầu giặc chôn con dưới núi Thái Sơn,
Hay vùi giữa lòng sâu quả đất.
Cha vẫn ngự chói lòa trong tim óc,
Bước chơn non chẳng lạc hướng đời.
Hôm nay con mừng lắm cha ơi!
Cỏ cây mở hội đất trời liên hoan.
Con đang chúc thọ dưới mồ,
Con đang dựng một rừng cờ trong tim,
Mong sao mộng hóa thành chim,
Tung qua lưới sắt đi tìm đến Cha."

Bác Võ Duy Định đã ghi lại bài thơ này theo lời truyền miệng của các chiến sĩ bị giam trong tù Phú Lợi. Tên người chiến sĩ làm bài thơ này không ai được biết mà chỉ được biết rằng đồng chí ấy đã hy sinh vài ngày sau khi làm bài thơ này, năm 1958. Hầm gai ở Phú Lợi là cái lò sát sinh ghê tởm nhất, hầm nhỏ hẹp, đào sâu dưới đất, bao bọc đầy dây thép gai, nhốt đầy chiến sĩ của ta. Hầm gai cũng là nơi thử thách tinh thần cách mạng của chiến sĩ, đây là nơi chúng sát hại những chiến sĩ trung kiên nhất, những người đã gây cho chúng và tay sai của chúng nhiều tổn thất nhất.

Nhưng như bài thơ đã chứng tỏ giặc có thể giam hãm thân thể nhưng không câu thúc được tinh thần người cách mạng mang trong người hào khí của dân tộc, mà tiêu biểu là vị Cha già của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bài thơ thứ hai mà chúng tôi xin trích dẫn ra đây là bài *Lòng người chiến sĩ thiết tha với thành*

phố (năm 1961) cũng do bác Võ Duy Định ghi lại được, tại nhà tù Chí Hòa năm 1962. Toàn văn bài thơ như sau:

"Ai đi công tác qua sông Sài Gòn,
Cầu tre lắt lẻo, trăng tròn đồng đưa
Vội mảnh áo vải đi mưa, ta cuốn tròn đồ lại,
Nước chảy hoài như xoáy mãi trong tim
Lòng riêng gọi chút nỗi niềm;
Nhớ nhung xa cách về miền đau thương,
Về nơi quê hương, về thành phố cũ,
Nơi bọn giặc đang cắt cổ đồng bào.
Nơi mà thuế nặng sưu cao,
Ngục tù, máy chém, nhuộm màu tóc tang.
Nơi mà thất nghiệp lâm than,
Từng giây phút một không ngừng đấu tranh.
Nơi nhớ nhung càng thêm bực tức.
Nặng căm thù càng thúc giục tay bơi.
Miền Nam lửa bỏng đầu sôi
Căm thù biết thuở nào nguôi căm thù.
Càng nhớ tới đồng bào, càng thương tình đồng chí.
Càng nghĩ làm sao cùng được với phong trào,
Đánh cho quân thù ngã gục,
Cho Nam Bắc sớm được nối liền
Cho máu chảy về tim, cho Sài Gòn về Hà Nội,
Cho bước chân anh bộ đội đứng gác cầu Long Biên,
Sớm được nối liền với cột cờ Thủ Ngữ,
Sông Hồng Hà và đập nước sông Vôn-Ga Đông,
Ngàn thu in bóng cờ hồng soi gương,
Ôi Sài Gòn trăm nhớ ngàn thương,
Quân thù ngã gục trên đường ta đi,
Sức ta là sức xuân thì,
Khi ta đứng dậy không gì cản ngăn
Mặt trời đã vén mây ngang,

*Bình minh ló dạng, đêm tàn đã qua.
Thành phố ta mặc áo mới đây hoa.
Thành phố ta mang tên Cha già,
Vinh quang biết mấy, đậm đà biết bao.
Thành phố Hồ Chí Minh, đẹp đẽ làm sao!
Huy hoàng rực rỡ ngôi sao trên cờ.
Bao giờ cho đến bây giờ,
Niềm tin đỏ ửng, sáng ngời như sao đêm..."*

Những bài thơ nói trên, không phải của những nhà thơ chuyên nghiệp, không phải của những nhà thơ chiến sĩ, mà của những chiến sĩ mượn thơ để nói lên ý chí bất khuất của mình trước kẻ thù, lòng tha thiết của mình đối với Tổ quốc và con người đại diện cho hào khí của dân tộc, lãnh tụ Hồ Chí Minh³⁵.

Những con người đó, bình thường xem như những người bình thường, quân thù không sao thấy được, hiểu được nội tâm sôi sục cách mạng của họ, cũng không bao giờ ngờ được vì sao họ đã có thể chịu đựng những cực hình, những thử thách ghê gớm như vậy mà vẫn không sờn lòng, nản chí, mà còn lạc quan tin tưởng ở một ngày mai mở hội, nở hoa của dân tộc.

Một nhà báo nổi tiếng của Pháp, một người đã dày công nghiên cứu về nước Mỹ là Clo-đơ Giuy-liêng (Claude Julien), năm 1973 khi cuộc chiến tranh đã diễn biến tới mức ai cũng thấy rõ là Mỹ sẽ thất bại đã nhắc lại một cách mai mỉa: *"Trong ba hay bốn tuần lễ, chúng ta cho là sáu hay tám đi, để cân nhắc cho kỹ, Hà Nội sẽ đầu hàng. Lờn ấy của một chính khách Mỹ muốn giữ khuyết danh, không phải nói ra ngày hôm qua mà là tháng Hai 1965, trong lúc Mỹ bắt đầu oanh tạc miền Bắc Việt Nam. Bây giờ thì không phải là tám tuần lễ, cũng không phải tám tháng, mà là tám năm".* Hà Nội đã không đầu hàng mà Hoa Kỳ thì phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam và rút quân.

Bài báo ấy mang tên có ý nghĩa: *Lỗ hổng của trí tuệ* (Une faille de L'esprit).

Tác giả đã kể lại ba đời tổng thống Mỹ (Ken-nơ-đi, Giôn-xon, Ních-xon) đã tận dụng mọi khả năng khoa học của các viện hàn lâm, viện khoa học, trường đại học khắp nước Mỹ với mọi khả năng nghiên cứu, quan sát hiện đại nhất, kể cả máy tính điện tử để "tìm hiểu" thực tế Việt Nam, con người Việt Nam, tư tưởng và tình cảm của họ. Kết quả là gì? Tác giả viết:

"Oasinhton không thể hiểu nổi tại sao, gắn liền với một hệ tư tưởng mềm dẻo, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có thể động viên được sức mạnh của một dân tộc, bồi dưỡng được lòng dũng cảm của nó, hun đúc lòng kiên cường của nó..."

Về phía Mỹ, tất cả đều diễn ra như tính chất cường quốc đã thủ tiêu sự sáng suốt".

(Nguyệt san *Thế giới ngoại giao*, 1- 1973)

³⁵ Xin xem thêm bài thơ *Kinh nhật tụng* ở phần phụ lục.

Với đường lối lãnh đạo đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chủ tịch đứng đầu, đã gắn liền hào khí truyền thống của dân tộc ta với tinh thần cách mạng của thời đại, đã nhân lên gấp bội *Hào khí Đông A* chiến thắng Mông Nguyên, hào khí *Đồng Nai* chống giặc giữ nước.

Chiến thắng vĩ đại của nhân dân ta qua ba mươi năm chiến tranh là sự phát triển mạnh mẽ, sự nhân lên gấp bội truyền thống của bốn ngàn năm cũ, được bạn bè trên thế giới ngưỡng mộ và ca ngợi.

Để kết thúc, chúng tôi xin dẫn lại ở đây bài thơ của bạn nhà thơ Tây Ban Nha He-xút Lô-pết Pa-chê-cô:

*"Hôm nay tôi cần viết lại cái tên Việt Nam,
Để được tạc ghi bằng nét chữ
Như một ngọn tháp cao không tháp nào bằng,
Như ánh sáng rực rỡ nhất của niềm hy vọng,
Và bông hoa đẹp nhất của niềm vui thời đại chúng ta."*

NXB Thành phố HCM, 1983.